



Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)
Dự án Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững (SNRM)

BÁO CÁO

Giám sát và đánh giá vòng 4 các hoạt động thí điểm REDD+ xã
Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La
(Đánh giá nội bộ – Bản cuối)



Phạm Văn Hùng, Wataru Yamamoto, Yumiyama Daisuke

Sơn La, tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

I. Tóm tắt.....	5
II. Phương pháp giám sát	6
III. Giám sát kết quả.....	6
3.1. Quản lý rừng.....	6
3.1.1. Bảo vệ rừng	6
3.1.2. Chi trả DVMTR	10
3.1.3. Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	11
3.1.4. Trồng rừng	12
3.2. Phát triển sinh kế.....	15
3.2.1. Trồng rau	15
3.2.2. Trồng và ghép cây ăn quả	16
3.2.3. Trồng nấm	17
3.2.4. Nông lâm kết hợp	18
3.2.5. Trồng sa nhân (<i>longiligulare</i>)	22
3.2.6. Trồng cỏ thức ăn gia súc	23
3.2.7. Ủ phân hữu cơ.....	26
3.2.8. Bếp đun cải tiến.....	28
3.2.9. Xây dựng bể biogas	31
3.3. Quỹ bản	32
3.4. Hỗ trợ tăng cường thể chế thôn bản	35
IV. Đánh giá chung	36
V. Khuyến nghị	38
VI. Phụ lục	39

LỜI CẢM ƠN

Giám sát và đánh giá lần thứ 4 về các hoạt động thí điểm REDD + của dự án SNRM do Văn phòng tư vấn tỉnh phối hợp với BQLDA tỉnh Sơn La chuẩn bị và được thực hiện vào tháng 6 năm 2020.

Xin chân thành cảm ơn lãnh đạo UBND Quỳnh Nhai và xã Mường Giôn, cán bộ các cơ quan phối hợp thực hiện cấp huyện, xã đã hỗ trợ và tham gia với đoàn trong chuyến khảo điều tra khảo sát thực địa.

Chúng tôi đặc biệt cảm ơn những người hưởng lợi và các bên liên quan xã Mường Giôn đã gặp gỡ nhóm và chia sẻ quan điểm của họ một cách cởi mở.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn các Chuyên gia / Tư vấn Nhật Bản đã chia sẻ quan điểm và xem xét báo cáo này.

Tất cả các vấn đề liên quan xin được gửi đến:

Phạm Văn Hùng
Điều phối viên dự án tỉnh Sơn La
Văn phòng tư vấn dự án SNRM tỉnh Sơn La
Số 40. đường Lò Văn Giá, phường Chiềng Lè. Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La, Việt Nam
ĐT: + 84-2126572665

Danh sách các từ viết tắt

Viết tắt	Diễn giải
BDCT	Bếp đun cải tiến
BQLDA	Ban quản lý dự án
BQLRPTSK	Ban quản lý rừng và phát triển sinh kế
CCKL	Chi cục kiểm lâm
CTBV& PTR	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng
CTDVMTR	Chi trả dịch vụ môi trường rừng
GS & ĐG	Giám sát và đánh giá
HGD	Hộ gia đình
JICA	Cơ quan hợp tác phát triển Quốc tế Nhật Bản
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
PFMS	Theo dõi diễn biến rừng
PTSK	Phát triển sinh kế
PRAP	Kế hoạch hành động REDD+ cấp tỉnh
QB	Quỹ bản
QBLDALN	Ban quản lý các dự án lâm nghiệp
QLR	Quản lý rừng
QLTNTNBV	Quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững
REDD+	Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng
TTTR	Tổ tuần tra rừng thôn bản
UBND	Ủy ban nhân dân
VNĐ	Việt Nam đồng

I. Tóm tắt

Sau khi hội thảo khởi động dự án SNRM được tổ chức vào ngày 28 tháng 7 năm 2016 tại tỉnh Sơn La, dự án SNRM tỉnh Sơn La đã chọn 13 bản mục tiêu (Bo, Cha Có, Co Lú, Cút, Giôn, Huổi Vắn, Huổi Ngà, Kéo Cả, Xanh, Khóp, Xa và bản Tông Bua) của xã Mường Giôn, huyện Quỳnh Nhai xây dựng kế hoạch hành động cho các hoạt động thí điểm về quản lý rừng và phát triển sinh kế cho 2 năm (2017- 2018) và 5 năm (2016 – 2020). Sau đó các hoạt động được thực hiện thông qua các BQLRPTSK trong nửa đầu giai đoạn I của dự án.

Trong giai đoạn II, các hoạt động thí điểm REDD + được ưu tiên giám sát và đánh giá nhằm đóng góp/nâng cao thành quả và kết quả của dự án SNRM, bao gồm cả phát triển xây dựng năng lực về quản lý rừng bền vững, tăng độ che phủ rừng/trữ lượng các-bon thông qua phản hồi từ kết quả giám sát và đánh giá. Các cuộc giám sát được thực hiện hàng tháng và sáu tháng một lần. Dựa trên kết quả giám sát, thành quả, các vấn đề và giải pháp cũng được xác định và các kế hoạch hành động sẽ được chuẩn bị với hỗ trợ tập huấn đầu vào được bổ sung. Dựa trên kết quả, thành quả đạt được, dự án cũng khuyến khích nhân rộng, phổ biến những mô hình thành công, thực hành tốt đó vào chương trình của chính phủ Việt Nam trong quản lý rừng và cải thiện sinh kế.

Báo cáo này là vòng cuối cùng (vòng 4, từ tháng 1 - tháng 5 năm 2020), mô tả thêm kết quả của GS&ĐG, bao gồm cả đầu vào, kết quả đầu ra của dự án, triển vọng/vấn đề, bài học và khuyến nghị. Do đây là lần vòng GS&ĐG cuối cùng, báo cáo cũng bao gồm cả với các khuyến nghị, đề xuất cho giai đoạn hai của dự án (SNRM2).

Tóm tắt kết quả của vòng GS&ĐG cuối cùng có những phát hiện chính sau đây:

- Hầu hết các hoạt động dự án được kế hoạch và thực hiện hỗ trợ vẫn đang được tiếp tục bởi người hưởng lợi (4 hoạt động QLR và 15 hoạt động PTSK), chỉ trừ một hoạt động sản xuất nấm, không được tiếp tục; tuy nhiên họ cam kết khởi động lại khi có đủ điều kiện.
- Một số hoạt động đã được phổ biến, nhân rộng mà không có sự hỗ trợ của dự án như: BDCT, LSNG (Sa nhân), nông lâm kết hợp, trồng cỏ, rau, ủ phân hữu cơ, ghép cải tạo cây ăn quả.
- Các hoạt động của dự án được thiết kế có liên quan với nhau bởi vì chúng được lập kế hoạch và thực hiện dựa trên nhu cầu của người hưởng lợi cũng nhưng trong sự phù hợp với việc can thiệp và mục tiêu của dự án.
- Các hoạt động của dự án được mong đợi có sự bền vững về thể chế (điều khoản tham chiếu cho các TTTR, nội quy và quy chế cho BQLRPTSK thông qua các cam kết đã ký) và bền vững về khía cạnh tài chính (quỹ bản từ CTDVMTR) đã được dự án hỗ trợ.
- Phân bổ quỹ bản/CTDVMTR cho các hoạt động QLR thấp hơn so với giám sát vòng trước (6,79%)
- Nhận thức của cộng đồng về quản lý tài nguyên rừng được cải thiện thông qua sự tham gia và đóng góp của họ vào việc thực hiện dự án.
- Thông qua việc tham gia thực hiện dự án, năng lực của các cộng tác viên đã được cải thiện và nâng cao; một số người trong số họ được đề bạt lên vị trí cao trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội nói chung và quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững nói riêng.
- Dự án đã tổ chức một hội thảo vào tháng 6 năm 2019 để chia sẻ kết quả, thành quả của dự án (Xem phụ lục 1: chương trình nghị). Hội thảo là cơ hội tốt để chia sẻ kết quả với các tỉnh, huyện và xã lân cận. Sau hội thảo, xã thí điểm REDD+ đã nhận được

hiều chuyển tham quan đến học tập và chia sẻ trong các lĩnh vực QLR và PTSK.

Nhìn chung, các hoạt động thí điểm REDD+ đã đạt được các mục tiêu trong hợp phần 2 của dự án SNRM; hầu hết các hoạt động thí điểm REDD+ được kế hoạch và thực hiện phù hợp với các gói giải pháp trong PRAP đã được phê duyệt. Theo kết quả đánh giá ban đầu, một số hoạt động (mô hình nông lâm kết hợp, BĐCT, trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh) được ghi nhận là mô hình, thực hành tốt nhất hoặc là các trường hợp điển hình thành công. Đã có nhiều chuyến thăm của chính quyền địa phương/các dự án khác đến thăm và học hỏi dự án, và chương trình truyền hình được phát sóng phản ánh về các thành công của dự án (Phụ lục 2).

II. Phương pháp giám sát

2.1. Phương pháp chung

Thu thập số liệu định tính và định lượng dựa trên điều tra giám sát và đánh giá cho các hoạt động thí điểm REDD+

2.2. Các phương pháp cụ thể

- Thu thập số liệu thứ cấp từ các cơ quan địa phương có liên quan ở các cấp như CCKL tỉnh / huyện, quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Sơn La, UBND xã Mường Giôn và các bản mục tiêu của vùng dự án
- Đã xây dựng và sử dụng 19 bảng câu hỏi cho mỗi chủ đề: 2 bảng câu hỏi cho hoạt động QLR và 15 bảng câu hỏi cho hoạt động PTSK và 2 bảng khác cho UBND xã và UBND huyện (Khuyến nông)
- Phỏng vấn người cung cấp thông tin chính (KIP) được sử dụng như các phạm vi huyện/xã, trưởng nhóm sở thích và phỏng vấn 671 người dân của mỗi hoạt động được giám sát
- Thảo luận nhóm
- Sử dụng các kết quả có sẵn của các vòng GS&ĐG trước (1, 2 và 3), đặc biệt là các nghiên cứu điển hình và các câu chuyện thành công đã thực hiện.

III. Giám sát kết quả

3.1. Quản lý rừng

3.1.1. Bảo vệ rừng

Tóm tắt chung

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 2015, diện tích rừng tự nhiên trên địa bàn xã Mường Giôn là 18.710,3ha. Trong đó:

- + Diện tích lâm nghiệp lớn 16.065 ha (tương đương 86% diện tích tự nhiên cấp xã);
- + Diện tích rừng phòng hộ (5.144 ha, 32%)
- + Diện tích rừng sản xuất (10.392 ha, 65%)
- + Rừng và đất lâm nghiệp được giao: 97%
- + 85% diện tích là đất rừng cộng đồng: 13% đất rừng do hộ gia đình quản lý, 2% còn lại do UBND xã quản lý
- + Hiện trạng rừng: 67% rừng nghèo, 33% rừng nghèo kiệt
- + Tỷ lệ che phủ rừng tại các bản khác nhau, ví dụ: bản Loong Mức là 18%, Huổi Tèo là 89% và ở Keo Cả là 70%.
- + Diện tích đất chưa có rừng còn lớn chiếm 56%



Ảnh 1: Tập huấn tuần tra rừng thôn bản tại bản Cút

+ Diện tích chi trả DVMTR của toàn xã năm 2016 là 7.003,83ha.

Như vậy, rừng và đất lâm nghiệp tại 12 bản dự án và xã Mường Giôn đang có nhiều áp lực. Đây là một thách thức đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng. Cuối năm 2016, dự án SNRM đã chọn 12 bản của xã Mường Giôn thí điểm thực hiện các hoạt động REDD+. Sau khi lựa chọn, các tổ TTTRB của các thôn cũng đã được thành lập/tái thành lập với danh sách

các thành viên, quy chế hoạt động, kế hoạch hoạt động, và được dự án hỗ trợ tập huấn và các thiết bị tuần tra rừng cần thiết.



Ảnh 2: TTTR bản Huồi Tèo trên đường đi tuần tra

Đến hết tháng 5 năm 2020, diện tích rừng thôn bản phối hợp với Kiểm lâm xã tuần tra là 5.349,94 ha, trong đó: (1) DVMTR: 4.709,63 ha; (2) Tái sinh tự nhiên: 170,56 Ha; và (3) Trồng rừng: 94,85 Ha.

Các hỗ trợ đầu vào

Với sự hỗ trợ của dự án SNRM; 12 TTTR được thành lập/tái thành lập và hoạt động tốt với 155 thành viên trong sự phối hợp với các cơ quan (kiểm lâm huyện) trong

công tác tuần tra theo kế hoạch tuần tra rừng thôn bản; các thành viên của các TTTR được nhận hỗ trợ ngân sách từ QB/CTDVMTR.

Từ ngày 25-28/2/2017, dự án SNRM đã tổ chức 1 khóa tập huấn kỹ thuật (3 lớp) cho các thành viên của các TTTR và cung cấp các dụng cụ/thiết bị để tuần tra rừng bao gồm quần áo bảo hộ, dao, đèn pin... Năm 2019 và 2020, các TTTR đều được tổ hội thảo xây dựng kế hoạch tuần tra năm với sự chấp thuận, phê duyệt của UBND xã.

Để hỗ trợ công tác tuần tra rừng hiệu quả, dự án cung cấp các ảnh vệ tinh, xây dựng các 12 bản đồ về chuẩn hóa các tuyến đường tuần tra và 12 bản đồ cảnh báo nguy hiểm.

Dự án SNRM cũng hỗ trợ thiết lập thể chế bằng cách thiết lập quy chế bảo vệ rừng thôn bản và quy chế hoạt động cho các BQLRPTSK. Các quy định này đã được thảo luận trong cộng đồng thôn bản với sự chấp thuận, phê duyệt của UBND xã.

Để nâng cao kết quả thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng, việc nâng cao nhận thức cho người dân đóng vai trò rất quan trọng. Dự án đã lắp đặt nhiều biển báo: 18 biển mô hình trình diễn; 12 biển khu vực chi trả CTDVMTR và 12 biển vị trí và 92 biển cảnh báo.

Kết quả tuần tra rừng của 12 thôn được ghi vào sổ nhật ký tuần tra, cung cấp thông tin kịp thời và cần thiết cho kiểm lâm xã/huyện lập báo cáo hàng tháng.

Kết quả đầu ra

12 TTTR được thành lập với 155 thành viên, trang thiết bị cần thiết cho công tác tuần tra rừng đã được cung cấp. 1 khóa đào tạo và 5 hội thảo đã được tổ chức. Kế hoạch tuần tra thôn bản hàng năm được xây dựng và UBND xã phê duyệt bằng cách sử dụng 12 bản đồ chuẩn

hóa tuyến đường tuần tra và 12 bản đồ cảnh báo nguy hiểm. 134 bảng chỉ dẫn đã được lắp đặt cho mục đích thông tin và truyền thông tại tất cả các bản mục tiêu. 12 quy ước về bảo vệ rừng và hoạt động của BQLRPTSK được thành lập với sự phê duyệt của UBND xã. Báo cáo hàng tháng về công tác bảo vệ rừng sử dụng đầu ra của sổ ghi chép tuần tra rừng.

Tác động

Số vụ vi phạm về bảo vệ rừng qua các năm đều giảm. Theo kết quả của cuộc giám sát đánh giá vòng 4, các TTTR đã phát hiện 7 trường hợp vi phạm từ năm 2017 đến tháng 5 năm 2020, 3 trường hợp liên quan đến các thôn khác (Xem bảng 1)), đặc biệt không có trường hợp nào vi phạm do chuyển đổi đất lâm nghiệp sang đất nông nghiệp (đốt làm nương rẫy), khai thác/săn bắt và khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ trái phép, và các trường hợp khác (ví dụ như tre nỡ hoa, sạt lở đất, lấy đất làm cơ sở hạ tầng)

Bảng 1: Các trường hợp vi phạm về bảo vệ rừng qua các năm (2017-2020)

ST T.	Vi phạm do các TTTR báo cáo tháng	2017		2018		2019		3. 2020	
		Bản mục tiêu	Bản khác	Bản mục tiêu	Bản khác	Bản mục tiêu	Bản khác	Bản mục tiêu	Bản khác
1	Cháy rừng	0	1 ⁽¹⁾	1 ⁽²⁾	2 ⁽³⁾	0	0	1 ⁽⁴⁾	0
2	Săn bắt động vật hoang dã	0	0	2 ⁽⁵⁾	0	0	0	0	0
3	Chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp (đốt nương làm rẫy)	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Khai thác/săn bắt hợp phá	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Khai thác gỗ và LSNG bất hợp pháp	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Các hoạt động khác (như tre ta hoa hàng loạt, lở đất, lấy đất cho CSHT)	0	0	0	0	0	0	0	0

Dự án SNRM hỗ trợ các hoạt động lồng ghép không chỉ nhằm nâng cao năng lực và thay đổi nhận thức, mà còn là nâng cao bền vững về thể chế (quy ước thôn bản) và bền vững về tài chính (QB/CTDVMTR) cho QLR. Kết quả điều tra của các hộ cho thấy 100% trả lời rằng họ sẽ tiếp tục các hoạt động QLR và PRSK mà dự án đã hỗ trợ.

Với cách tiếp cận lồng ghép, dựa vào cộng đồng, chia sẻ và truyền thông của dự án SNRM từ lập kế hoạch, thực hiện, giám sát và đánh giá, nhận thức của người dân địa phương đã được cải thiện thông qua việc sẵn sàng tham gia, chia sẻ tài chính và đóng góp công sức.

Do tác động của các chính sách của đối tác địa phương đối với các hoạt động dự án can thiệp cho QLR, vào tháng 2 năm 2020 CCKL (Chương trình bảo vệ và phát triển rừng) đã cung cấp 178.392 kg gạo cho 553 hộ tham gia các hoạt động khoanh nuôi tự nhiên, trồng rừng tại các bản mục tiêu của dự án SNRM (322,77kg/hộ). Kết quả điều tra cho thấy người dân rất tích cực tham gia các hoạt động của dự án, đồng thời cũng rất vui vẻ khi nhận được thêm các hỗ trợ khác từ chính quyền địa phương (xem bảng 2). Sự hỗ trợ này thể là sự cam kết mạnh mẽ của đối tác địa phương để lồng ghép tác động mạnh mẽ đến nhận thức của người dân địa phương về bảo vệ rừng cũng như lợi ích của rừng trong cuộc sống của họ.

Bảng 2: Số lượng gạo của CTBVPTTR hỗ trợ các hoạt động QLR của dự án SNRM

STT	Bản	Số hộ	Số lượng (kg/hộ)	Tổng cộng (kg)
1	Co Lú	34	294	9996
2	Xa	119	308	36652
3	Huổi Tèo	27	308	8316
4	Cút	107	140	14980
5	Cha Có	59	350	20650
6	Huổi Văn	27	636	17180
7	Huổi Ngà	91	560	50960
8	Khác	89	222	19758
	Cộng	553	322.77	178.492

Triển vọng /Vấn đề

Mặc dù công tác bảo vệ rừng trong các bản mục tiêu đã được cải thiện, tuy nhiên, vẫn thiếu sự phối hợp/chia sẻ chặt chẽ về theo dõi diễn biến rừng từ nhóm theo dõi diễn biến rừng từ Hạt Kiểm lâm huyện, xã với các TTTR và các thôn bản khác. Hoạt động, quy chế của TTTR không được áp dụng cho tất cả các thôn trong xã. Ngân sách hỗ trợ cho các TTTR là khác nhau, thành viên của TTTR thường bị thay đổi hoặc vắng mặt do họ đi lao động đi tìm việc làm từ các thành phố lớn, và một số TTTR không ghi chép đầy đủ thông tin dữ liệu vào sổ tuần tra hoặc báo cáo không được nộp kịp thời.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng không phải là đã cấp đầy đủ cho tất cả các chủ rừng. Quy hoạch rừng giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt ở cấp tỉnh, trong quy hoạch có những diện tích rừng khoanh nuôi, bảo vệ rừng bị thay đổi lớn không được thông báo cho dân bản, không được cập nhật vào sổ đồ của các chủ rừng. Hàng năm, các thành viên của các TTTR thay đổi và không được cập nhật thường xuyên vào danh sách.

Các BQLRPTSK đều cam kết tiếp tục các hoạt động can thiệp của dự án như TTTR, QB/CTDVMTR, duy trì các quy định, tuy nhiên vẫn cần có sự hỗ trợ/giám sát đầy đủ từ chính quyền địa phương.

Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị

Cần có sự hợp tác/chia sẻ chặt chẽ về theo dõi diễn biến rừng giữa TTTR và cán bộ kiểm lâm huyện xã và các thôn bản khác. Hỗ trợ ngân sách cho các TTTR nên được cấp và điều chỉnh hàng năm cho phù hợp. Thành viên của các TTTR nên được cập nhật hàng năm thông qua việc xây dựng và thực hiện kế hoạch TTR hàng năm. Cấp huyện/xã cần hỗ trợ và giám sát việc thực hiện các kế hoạch của các TTTR.

Bên cạnh đó, UBND xã cần hỗ trợ tiến hành cập nhật và cấp sổ đỏ cho tất cả các chủ rừng. Nâng cao năng lực cho TTTR cần được chú trọng hàng năm. Đồng thời, UBND xã nên có các hỗ trợ/giám sát đầy đủ để các BQLRPTSK hoạt động hiệu quả.

3.1.2. Chi trả DVMTR

Tóm tắt



Ảnh 4: CCKL tỉnh kiểm tra thiết kế trồng rừng tại bản Xa trước khi phê duyệt thiết kế

CTDVMTR được giới thiệu ở Việt Nam từ năm 2008 nhằm khuyến khích các cá nhân và cộng đồng quản lý và bảo vệ rừng bền vững bằng cách cung cấp tiền đền bù cho những nỗ lực của họ. Theo Kế hoạch hành động REDD + cấp tỉnh (PRAP) ở tỉnh Sơn La, chi trả DVMTR là ngân sách duy nhất của bảo vệ rừng, cho thấy vai trò quan trọng của chi trả DVMTR trong quản lý rừng. UBND tỉnh Sơn La đã ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng 40% quỹ DVMTR để quản lý rừng. Tuy nhiên, do người mua và người bán DVMTR hầu như không có mối liên hệ với nhau nên tác động của DVMTR đối với việc quản lý rừng thực tế là chưa rõ. Dự án SNRM do JICA tài

trợ nhằm hình thành cấp bản thúc đẩy quản lý rừng và phát triển sinh kế, thành lập quỹ thôn bản và trình diễn các mô hình sử dụng tài nguyên bền vững.

Triển vọng/vấn đề

Diện tích chi trả DVMTR năm 2018 là 7.016ha/16.065ha đất lâm nghiệp (43,68%), tức là việc chi trả DVMTR rừng sản xuất và rừng phòng hộ cho các thôn, bản được chi trả DVMTR dưới 50% diện tích đất lâm nghiệp hiện có. Chủ sở hữu khu vực chi trả DVMTR: Chủ yếu là chủ cộng đồng (6.268 Ha, 89,34%), chủ hộ gia đình (781 Ha, 10,66%). Khu vực chi trả DVMTR tiềm năng được kiểm tra hàng năm để làm thủ tục chi trả. Số tiền chi trả DVMTR năm 2018 của toàn bộ chủ rừng là 2.431,277 tỷ đồng (1,761 tỷ đồng của 12 thôn mục tiêu). Tiền DVMTR của 12 thôn mục tiêu được phân bổ hỗ trợ cho các TTTR, tuy nhiên, số tiền này khác nhau giữa các bản. Theo thỏa thuận, hầu hết các cộng đồng bản cam kết phân bổ 40% quỹ DVMTR để cho công tác bảo vệ và phát triển rừng thông qua quy chế QB dựa trên quyết định số 1853 / QĐ-UBND của UBND tỉnh Sơn La về quản lý và sử dụng DVMTR ngày 18/8/2018. Đã có một số tiền DVMTR được sử dụng cho TTBVR, phòng chống cháy rừng và phát triển sinh kế.

Kết quả điều tra cho thấy việc quản lý và sử dụng QB/DVMTR giữa các bản là khác nhau. Các BQLRPTSK có cán bộ phụ trách tuy nhiên hầu hết học thiếu kiến thức và kỹ năng về

quản lý quỹ. thiếu các hoạt động tài chính vi mô cho các hoạt động PTSK và kế hoạch phát triển thôn bản để sử dụng QB. Do một số nguyên nhân nên việc chi trả hàng năm chưa kịp thời: Chi trả DVMTR năm 2018 là 30%; 70% còn lại đã được thanh toán vào tháng 10 năm 2019. Đến tháng 5 năm 2020 chi trả cho năm 2019 vẫn chưa được thực hiện. Kết quả điều tra cũng cho thấy rằng tỷ lệ sử dụng DVMTR để quản lý rừng thôn bản là rất thấp so với 40% đã cam kết.

QB/CTDVMTR hiện tại và tương lai sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài chính cho thôn bản trong phát triển kinh tế xã hội nói chung và QLBV rừng nói riêng, do vậy việc quản lý và sử dụng nó cần có sự minh bạch, UBND xã cần giám sát thông qua các kế hoạch phát triển thôn bản hàng năm.

Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị

Chi trả DVMTR đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế - xã hội của các thôn bản nói chung và phát triển sinh kế và quản lý rừng nói riêng. Cần tiếp tục hỗ trợ các BQLRPTS quản lý hiệu quả QB/DVMTR, phân bổ hợp lý cho các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế. UBND xã cần hỗ trợ xây dựng kế hoạch phát triển thôn bản bằng việc sử dụng QB/DVMTR. Cần tiến hành lập kế hoạch trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng của xã / thôn để mở rộng diện tích chi trả DVMTR. Để hỗ trợ các chủ rừng được tốt hơn, việc chi trả có thể thông qua các tài khoản ngân hàng.

3.1.3. Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên

Tóm tắt



Ảnh 4: Tập huấn kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh rừng

Khoanh nuôi tái sinh rừng là quá trình tận dụng khả năng tái sinh tự nhiên với sự can thiệp hợp lý của con người nhằm đẩy nhanh quá trình tái sinh thông qua các biện pháp kỹ thuật lâm sinh nhằm đảm bảo sự tồn tại và phát triển của rừng, có xu hướng mở rộng diện tích rừng, cung cấp nguồn gỗ ổn định, giảm chi phí đầu tư trồng rừng và đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng. Đây là giải pháp quan trọng để phục hồi rừng ở các khu vực có rừng và đất rừng sau khai thác với nhiều phương pháp khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên và hỗ trợ tái sinh rừng.

Hỗ trợ đầu vào

Dự án SNRM đã hỗ trợ thiết kế 310,26 ha khoanh nuôi tái sinh rừng, trong đó, 303,31 ha tái sinh rừng tự nhiên và 6,95 ha hỗ trợ tái sinh rừng (trồng bổ sung), Cơ sở kỹ thuật thiết kế dựa trên quy định hiện hành của CCKL. Sau khi nhận được hồ sơ thiết kế, CCKL trước khi thẩm định, phê duyệt đã đi khảo sát tại thực địa, sau đó dự án đã tổ chức tập huấn kỹ thuật cho 678 người dân của 10 bản (trong đó 14,11% là nữ).



Ảnh 5: Thực hành kỹ thuật khoanh nuôi tái sinh

Kết quả đầu ra

Khoanh nuôi tái sinh rừng được thiết kế tại 10 thôn bản với diện tích 310,26 ha (100% đất rừng thuộc sở hữu cộng đồng thôn bản). 10 hồ sơ thiết kế đã được CCKL thẩm định phê duyệt, các hồ sơ này cũng đã giao lại cho các đối tác địa phương và thôn bản. 10 lớp tập huấn kỹ thuật đã được thực hiện cho 678 người dân trong thôn.

Sau các buổi tập huấn kỹ thuật; 295,39 ha đã có can thiệp kỹ thuật với 4.095 ngày công của người dân trong thôn (xem bảng 3). Theo kết quả điều tra của dự án, đến

cuối năm 2017, có 124,83 ha được đã được nhận quỹ DVMTR (42,26% diện tích can thiệp).

Có 3,58ha diện tích tái sinh, trồng bổ sung; 730 cây tram đen (*Canarium tramdenum*) và 2,830 cây giổi xanh (*Michelia*)

Bảng 3: Đầu vào và kết quả đầu ra của hoạt động khoanh nuôi tái sinh rừng

Bản Hạng mục	Huổi Văn	Huổi Ngà	Kéo Ca	Cha Có	Cút	Giôn	Bo Xanh	Khóp	Huổi Tèo	Cộng
Diện tích thiết kế (ha)	6.02	102.84	8.22	30.85	52.62	19	42.55	28.34	19.82	310.26
Đóng góp công lao động (công)	180	1520	160	300	760	275	280	360	260	4095
Diện tích nhận CTDVMTR 2027 (ha)	0	67.1	2.25	0.86	9.21	1.74	13.96	15.71	14	124.83

3.1.4. Trồng rừng

Tóm tắt

Trồng rừng là nhiệm vụ quan trọng của ngành lâm nghiệp nhằm phát triển bền vững tài nguyên rừng, góp phần bảo vệ môi trường; đáp ứng nhu cầu của người dân về gỗ, củi và các sản phẩm lâm nghiệp đặc sản khác cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân địa phương, nhất là nông dân miền núi. Dự án SNRM đã hỗ trợ thiết kế 114,39 ha để trồng thông mã vĩ cho 4 thôn. Các khu vực này đã được CCKL Sơn La kiểm tra thẩm định phê duyệt thiết kế. Theo chính sách của dự án, dự án sẽ hỗ trợ thiết kế, tập huấn kỹ thuật và cây giống (khoảng 1600 cây/ ha),



Ảnh 6: Tập huấn thực hành trồng rừng tại bản Huồi Tèo

Hỗ trợ đầu vào

Trên cơ sở các quy định hiện hành về trồng rừng, dự án SNRM đã thuê dịch vụ tư vấn khảo sát thực địa và lập hồ sơ thiết kế. Cũng giống như quy trình thiết kế khoanh nuôi tái sinh, CCKL đã thẩm định và phê duyệt thiết kế. Việc trồng rừng được thiết kế tại 4 bản (Xa, Huồi Tèo, Co Lú và Khóp) với diện tích 125,44 ha với tổng số 334 chủ đất rừng trong năm 2017 và 2018 (xem bảng 3).

Dự án đã hỗ trợ tổ chức các buổi tập huấn hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc và bảo vệ cho 678 người của 4 bản. Theo thiết kế Thông mã vĩ là giống thích hợp để trồng, 183.184 cây thông con đã được cấp miễn phí cho các chủ rừng. Cán bộ dự án thường xuyên đến kiểm tra và hỗ trợ kỹ thuật.

Kết quả đầu ra

4 hồ sơ thiết kế trồng rừng đã hoàn thành và được CCKL thẩm định, phê duyệt. Tài liệu thiết kế đã được chia sẻ cho 4 thôn, sau đó 4 buổi tập huấn kỹ thuật cho 678 người dân bản đã được thực hiện.

Bảng 4: Đầu vào và kết quả đầu ra của trồng rừng

Năm trồng	Số bản	Số chủ rừng và diện tích thiết kế		Số chủ rừng và diện tích trồng thực tế		Số lượng cây giống hỗ trợ (cây)
		Cộng đồng	Hộ gia đình	Cộng đồng	Hộ gia đình	
2017	4 (Huồi Tèo, Xa, Khóp, Co Lú)	03 với 11,66 Ha:	177 với 102,73ha	03 với 11,66 Ha:	177 với 59,64ha	135,184
2018	2 (Xa, Co Lú)	01 với 11,05 Ha:	44 với 12,5ha	01 với 11,05 Ha:	44 với 12,5ha	48,665

Tổng cộng	4 (Huổi Tèo, Xa, Khóp, Co Lú)	03 với 22,71ha	221 với 115,23 Ha	03 với 22,71ha	221 với 72,14ha	183,849
-----------	-------------------------------	----------------	-------------------	----------------	-----------------	---------

Nhờ sự hỗ trợ của dự án và nỗ lực của người dân, 94,85 ha thông đã được trồng; dân làng đã đóng góp 4.008 ngày công để trồng rừng. Theo kết quả điều tra, tỷ lệ sống của cây trồng đạt trên 99,2%.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019, hội thảo của dự án SNRM về bảo vệ lưu vực sông bằng phục hồi rừng, nông lâm kết hợp, phát triển sinh kế và chi trả dịch vụ môi trường được tổ chức tại Sơn La với sự tham gia của đại biểu 4 tỉnh. Nghiên cứu mô hình về trồng rừng dự án so sánh với CTBVPTR đã được trình bày tại hội thảo với nhiều bài học và khuyến nghị.

Tác động

Như tác động của các chính sách của đối tác địa phương đến các hoạt động can thiệp của dự án được đề cập ở trên, CCKL đã hỗ trợ 178,392 kg gạo cho 553 hộ tham gia các hoạt động khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, trồng rừng tại các bản mục tiêu của dự án SNRM (322,77kg/hộ). Sự hỗ trợ này không chỉ là sự cam kết mạnh mẽ của đối tác địa phương trong việc lồng ghép mà còn tác động mạnh mẽ đến nhận thức của người dân địa phương về bảo vệ và phát triển rừng cũng như lợi ích của rừng trong cuộc sống.

Qua phỏng vấn người dân cho thấy, không chỉ người dân của 4 bản được hỗ trợ trồng rừng đều mong muốn và có kế hoạch tiếp tục mô hình trồng rừng, các thôn khác sau khi xem mô hình của dự án cũng mong muốn được các chương trình, dự án khác hỗ trợ. Họ cũng sẵn sàng tham gia, đóng góp công sức và quan tâm tới các chính sách của dự án.

Trồng rừng của dự án của SNRM còn góp phần nâng cao nhận thức của người dân bằng cách phân cấp và trao quyền cho người dân cũng như cách tiếp cận dựa vào cộng đồng của dự án.

Đến nay, đã có nhiều chuyến thăm của BQLDATW, tỉnh, các đối tác địa phương, các dự án khác (KFW10). Đặc biệt là sau hội thảo dự án SNRM về bảo vệ lưu vực sông bằng phục hồi rừng được tổ chức tại Sơn La vào tháng 6 năm 2019, lãnh đạo tỉnh đã quan tâm đến quy trình trồng rừng của dự án.

Các mô hình trồng rừng, nông lâm kết hợp và khoanh nuôi tái sinh đã chính thức được tổng cục lâm nghiệp lựa chọn làm phim tài liệu nói về sa mạc hóa do tác động biến đổi tự nhiên của khí hậu hoặc do hoạt động của con người, liên quan chặt chẽ đến REDD+ cũng như phục hồi rừng bằng rừng trồng. Phim tài liệu lấy hình ảnh của dự án minh họa cho chương trình VTV1 “Sự kiện và bình luận” của đài Truyền hình Việt Nam.

Triển vọng/Vấn đề

Mặc dù người dân của 4 thôn trồng rừng đã nhận được hỗ trợ gạo từ CCKL nhưng vẫn còn có sự chênh lệch lớn giữa mức, cách thức hỗ trợ kinh phí của CTBVPTR và hỗ trợ của dự án trên một ha rừng trồng.

Việc phổ biến, nhân rộng mô hình vẫn còn gặp phải với các chính sách trồng rừng hiện hành

(Tham khảo phân tích của nghiên cứu điển hình cạnh tranh về trồng rừng SNRM đối với CTBVPTR). Cần có các hoạt động truyền thông và vận động để sửa đổi các chính sách trồng rừng.

Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị

Thiết kế trồng rừng cần xem xét đến các nguồn lực của thôn để đảm bảo rằng tất cả các thiết kế diện tích đã được phê duyệt sẽ được thực hiện theo kế hoạch. Phương pháp tiếp cận dự án là dựa vào cộng đồng với mức đầu tư thấp và cây trồng có tỷ lệ sống cao. Nó cũng được lồng ghép vào chương trình/dự án của chính phủ để nhận hỗ trợ tài chính (gạo). Các thôn và UBND xã cần tiếp tục giám sát và bảo vệ diện tích trồng này. CCKL nên xem xét mô hình trồng rừng của dự án cho các mục đích phổ biến, nhân rộng ra trong các vùng PRAP đã phê duyệt.

3.2. Phát triển sinh kế

3.2.1. Trồng rau

Thông tin chung

Đề cải thiện dinh dưỡng và giảm bớt khai thác LSNG trong rừng cho các hộ gia đình; Dự án SNRM hỗ trợ hoạt động trồng rau với các hoạt động hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc một số loại rau an toàn. Ngoài ra, dự án còn cung cấp cho họ hạt giống/cây giống rau để gieo trồng theo mùa an toàn cho con người và thân thiện với môi trường.

Hỗ trợ đầu vào

Dựa trên nhu cầu của người dân trong các bản và kết quả khảo sát tiềm năng, dự án lên kế hoạch tập huấn cho 12 bản và cung cấp hạt giống/cây con để thực hành tại vườn nhà.

Kết quả đầu ra

Với sự phối hợp của Trạm khuyến nông huyện Quỳnh Nhai, đã chuẩn bị tài liệu tập huấn. Tháng 12 năm 2017 đã tổ chức 9 lớp tập huấn cho 12 bản với 404 học viên (58% nữ). Ngoài ra, dự án còn hỗ trợ 38,335kg hạt giống rau (Cải làn, su hào, bắp cải) cho người dân trồng tại vườn nhà



Ảnh 7: Tập huấn thực hành trồng rau

Kết quả, tác động của dự án

Theo kết quả khảo sát; 96,12% hộ gia đình luôn có đủ rau để tiêu dùng hàng ngày. Có 8,40% hộ bán rau ra chợ có thu nhập từ 3 - 5 triệu đồng và 96,73% hộ khẳng định tiếp tục trồng rau trong vườn nhà.

98,2% trả lời rằng trồng rau tại vườn nhà sẽ giảm bớt áp lực lên rừng, họ không cần phải vào rừng để thu hái cây làm thực phẩm trong rừng cũng như lâm sản ngoài gỗ.

Nhận thức của người dân về kỹ thuật trồng rau được cải thiện, hầu hết các câu trả lời phỏng vấn đều cho rằng họ vẫn tiếp tục hoạt động này.

Triển vọng/Vấn đề

Hạt giống rau không có sẵn trên thị trường địa phương nên hầu hết người dân sử dụng hạt giống rau sẵn có cho mùa sau. Nước tưới không đủ vào mùa khô, người dân thiếu vốn và vẫn sử dụng thuốc trừ sâu hóa học để phòng trừ dịch bệnh là vấn đề còn tồn tại. Số lượng sản xuất bán ra thị trường chưa nhiều.

Việc trồng rau đã là truyền thống phổ biến trong cộng đồng nông thôn, mặc dù dự án chỉ hỗ trợ trồng rau vụ đông nhưng các hộ vẫn tiếp tục và trồng cho tất cả các mùa trong năm.

Bài học kinh nghiệm và khuyến nghị

Trồng rau rất quen thuộc với các hộ dân địa phương và không cần áp dụng các kỹ thuật phức tạp. Vì vậy, hoạt động này của dự án cần lồng ghép với các chương trình và dự án khác để cung cấp các khóa tập huấn về trồng, hỗ trợ giống cho các hộ gia đình.

3.2.2. Trồng và ghép cây ăn quả

Thông tin chung

Ở xã Mường Giôn, cây ăn quả được trồng phổ biến nhưng chất lượng và giá trị thấp do không kiểm soát được nguồn cây giống. Mặt khác, người dân chỉ trồng cây ăn quả, không áp dụng kỹ thuật nên cây sớm bị thoái hóa, giảm giá trị. Dự án SNRM đã hỗ trợ kỹ thuật và cây giống chất lượng cho người dân địa phương để họ canh tác. Điều này kỳ vọng mang lại sự đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao thu nhập cho người dân địa phương.

Hỗ trợ đầu vào

Dựa trên đăng ký của người dân và kết quả của cuộc khảo sát tiềm năng, dự án lập kế hoạch tập huấn kỹ thuật cho 12 bản và cung cấp cây giống để thực hành tại vườn nhà. Hầu hết các



loài cây ăn quả là cây ghép như nhãn, xoài Đài Loan, vải thiều, mận, sơn tra, đào, trám, và chanh.

3 khóa tập huấn kỹ thuật về ghép cải tạo cũng hỗ trợ, nhằm nâng cao chất lượng cây, quả trong vườn nhà.

Chính sách hỗ trợ của dự án đã được thống nhất trong các cuộc họp bản để được ký vào cam kết: Mỗi hộ gia đình tham gia có thể nhận miễn phí tối đa mười (10) cây giống cây ăn quả. Nếu hộ cần trên 10 cây giống, thì từ cây thứ 11 trở đi sẽ phải đóng góp 50% giá cây con quả vào quỹ bản.

Kết quả đầu ra

Dự án SNRM đã phối hợp với trường đại học Tây Bắc chuẩn bị tài liệu tập huấn. 11 lớp tập huấn kỹ thuật với sự tham gia của 431 người dân (27% nữ) được tổ chức tại 11 bản. 3 đợt tập huấn ghép cải tạo cũng đã thực hiện nhằm cung cấp kỹ thuật ghép và nâng cao chất lượng cây trong vườn nhà cho 39 hộ, 119 cây ăn quả được ghép.

12.104 cây giống ăn quả được giao cho 557 hộ; bao gồm nhãn, xoài Đài Loan, vải thiều, mận, sơn tra, đào, trám đen, và chanh.

Tỷ lệ sống của cây con đạt trên 77,50%: trong đó đào, nhãn, xoài, mận, và đào có tỷ lệ trên 80%. Tỷ lệ sống của cành ghép không cao (40%).



Phô tô 9: Tập huấn ghép cải tạo cây ăn quả

Theo cam kết, người dân trong các bản đã đóng góp 88.915.750 đồng QB. QB được quản lý và sử dụng dựa trên quy định do dân bản thảo luận, đồng ý và UBND xã phê duyệt.

Xoài có thể cho thu hoạch lần đầu tiên vào tháng 5 năm 2020, nhưng không may mắn bởi 2 trận mưa đá vào tháng 3 đối, hầu hết các quả con bị hỏng, mưa đá cũng còn ảnh hưởng khá lớn đến các cây trồng khác nói chung và cây ăn quả nói riêng.

Tác động của dự án

Kết quả điều tra cho thấy 94,16% khẳng định tiếp tục trồng cây ăn quả trong vườn nhà và 100% hộ khẳng định đủ khả năng tiếp tục ghép cây ăn quả trong vườn nhà, 96,27% trả lời rằng trồng cây ăn quả tại vườn nhà sẽ cho thu nhập cao.

Kết quả điều tra còn cho thấy nhận thức của người dân về kỹ thuật trồng cây ăn quả được nâng cao, hầu hết các câu trả lời phỏng vấn đều cho rằng họ vẫn tiếp tục hoạt động này.

Một số người dân ở các bản Cút, Co Lú, Huổi Tèo, và Bo hiện nay có thể ghép tốt để cải thiện chất lượng cây ăn quả trong vườn nhà, và có thể giúp các hộ khác. Một người dân ở Huổi Tèo có kế hoạch ghép Sơn tra và một số cây giống ăn quả khác cho mục đích kinh doanh.

Triển vọng/Vấn đề

Kiểm soát chăn thả cũng là một vấn đề lớn, nguyên nhân chính ảnh hưởng đến cuộc cạnh tranh sinh tồn đến từ trâu bò, dê thả rông. Hầu hết các hộ không sử dụng phân bón để trồng cây ăn quả trong khi có sách hướng dẫn sử dụng. Một số hộ không quan tâm đến việc chăm sóc. Hầu hết cây ăn quả không có nước tưới vào mùa khô, người dân cũng thiếu kiến thức về dịch bệnh và kiểm soát vật nuôi. Đối với việc ghép cành, người dân không dễ kiểm soát chất lượng cành ghép từ cây mẹ.

Với nhận thức của người dân, các chính sách khác của chính quyền địa phương và đặc biệt là bài học kinh nghiệm thành công từ các địa điểm thành công ở các huyện Yên Châu, Mai Sơn, Mộc Châu, cây ăn quả sẽ được phát triển ở các địa phương khác nói chung và xã điểm nói riêng.

Bài học và khuyến nghị

Giống, chất lượng giống, kỹ thuật và đào tạo chăm sóc là những yếu tố quan trọng để thành công. Mỗi bản và hộ gia đình nên quy hoạch có bãi chăn thả. Người dân nên đầu tư (lao động, vật tư đầu vào nhiều hơn) để trồng cây ăn quả. Ngoài ra nên lồng ghép với các chương trình và dự án khác để cung cấp cây giống và tập huấn kỹ thuật cho các hộ.

3.2.3. Trồng nấm

Thông tin chung

Sản xuất nấm là được coi là một hoạt động phi nông nghiệp nhằm sử dụng nguyên liệu sẵn có tại địa phương (rơm rạ), tạo thu nhập cho các hộ.



Phô tô 10: Trồng Nấm tại bản Co Lúu

Hỗ trợ đầu vào

Dự án SNRM đã hỗ trợ tập huấn kỹ thuật và tham quan học tập (tháng 3 đến tháng 4 năm 2018) cho 4 hộ đăng ký của các bản (Huổi Ngà, Khóp, Bo, và Co Lúu) và hỗ trợ đầu vào cần thiết để xây dựng một trình diễn tại bản Co Lúu.

Kết quả đầu ra

Phối hợp của Trường Đại học Tây Bắc, dự án đã biên soạn tài liệu tập huấn, Trong tháng 3 đến tháng 4 năm 2018, 3 lớp tập huấn kỹ thuật đã được thực hiện tại bản Co Lúu với sự tham gia của 7 hộ

gia đình của 4 bản (Huổi Ngà, Khóp, Bo, và Co Lúu). Một mô hình trình diễn về sản xuất nấm đã được thực hiện thành công ở bản Co Lúu.

Tác động

Tại thời điểm điều tra, không có hộ nào tiếp tục hoạt động này, tuy nhiên chủ mô hình cam kết sẽ tiếp tục hoạt động này khi có đủ các điều kiện cần thiết.

Triển vọng/Vấn đề

Việc sản xuất nấm không được tiếp tục do chi phí đầu tư và yêu cầu kỹ thuật cao. Nó cũng không rõ ràng về thị trường để tiêu thụ. Điều kiện thời tiết không thuận lợi cho sản xuất và không dễ chăm sóc và cây giống nấm phải mua ở thành phố Sơn La là các vấn đề, khó khăn và thách thức.

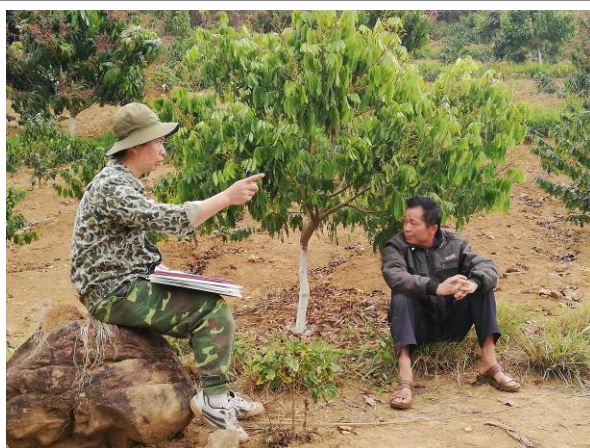
Khuyến nghị

Để phát triển hoạt động này, cần có sự lồng ghép với các chương trình và dự án khác để sản xuất. Do sản xuất nấm có chi phí đầu tư cao và yêu cầu kỹ thuật nên hoạt động này cần có sự hợp tác thông qua thành lập hợp tác xã hoặc nhóm.

4.2.4. Nông lâm kết hợp

Thông tin chung

Xã Mường Giôn có hơn 90% là đất dốc; đây là vấn đề khó khăn cho sản xuất nông nghiệp. Mặc dù dân số ngày càng tăng nhưng đất ngày càng bị bạc màu, thoái hóa dẫn đến diện tích đất nông nghiệp trên đầu người cũng như sản lượng nông nghiệp trên một ha đều giảm. Xã Mường Giôn nằm ở đầu nguồn sông Đà của đập thủy điện Sơn La. Xói mòn đất ngày càng



Ảnh 11: Phòng văn chủ mô hình nông lâm kết hợp

gia tăng làm cho tuổi thọ của đập ngắn lại. Hệ thống canh tác của người dân chưa đa dạng. Các sản phẩm sản xuất từ trồng trọt trên đất dốc có giá trị thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người dân bản địa và thị trường.

Nông lâm kết hợp là hệ thống sử dụng đất sản xuất có sự kết hợp có chủ đích giữa cây thân gỗ lâu năm với cây hàng năm. Với thiết kế phù hợp, nó có thể giảm xói mòn đất đồng thời tăng và duy trì sản lượng trên mỗi đơn vị theo thời gian. Thực vật trên băng làm chậm tốc độ dòng chảy khi lượng mưa lớn xảy ra.

Từ năm 2015, tỉnh Sơn La đã tiến hành nhiều đợt khảo sát, dự án, hội thảo, đi thực tế, tham quan mô hình để tìm cách chuyển đổi canh tác nương rẫy sang các hệ thống sản xuất khác và đã có một số mô hình thành công. Ở xã Mường Giôn, các hộ chủ yếu lấy chăn nuôi là nguồn thu nhập chính và canh tác cây hàng năm năng suất thấp trên đất dốc. Trái cây ăn quả hầu như không được sản xuất để bán. Dự án Nông lâm kết hợp cho sinh kế của nông dân sản xuất nhỏ ở Tây Bắc Việt Nam (AFLI) đã thực hiện các thử nghiệm tại trang trại. Tuy nhiên, đó là quy mô hạn chế và tác động thực tế đến kinh tế trang trại và sự chấp nhận của nông dân là không rõ.

Nông lâm kết hợp đã được thực hiện từ lâu ở Việt Nam. Tuy nhiên, việc áp dụng rộng rãi vẫn còn hạn chế. Xã Mường Giôn là một xã miền núi cao, địa hình hiểm trở, phần lớn đất sản xuất nông nghiệp là đất có độ dốc lớn, độ dốc lớn, xói mòn đất mạnh. Ngoài ra, khí hậu không thích hợp cho sản xuất nông nghiệp cũng dẫn đến khó khăn trong canh tác nông nghiệp và trao đổi hàng hóa giữa các thôn, xã với thị trường bên ngoài.

Từ tháng 6/2017, dự án SNRM đã triển khai xây dựng mô hình nông lâm kết hợp tại 9 thôn với nhiều giống cây ăn quả, cà phê và cỏ chăn nuôi nhằm quản lý và sử dụng hiệu quả đất dốc, giảm xói mòn và bảo vệ lưu vực sông Đà. Một chuyến tham quan học tập dự án AFLI tại huyện Mai Sơn đã được tổ chức trước khi tập huấn kỹ thuật nông lâm kết hợp cho người dân.

Hỗ trợ đầu vào

Phối hợp với Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Bắc (CFSN), đã giới thiệu mô hình nông lâm kết hợp và tiến hành khảo sát thực địa để thiết kế.

Các lớp tập huấn kỹ thuật cũng được thực hiện cho 8 mô hình nông lâm kết hợp thiết kế vào năm 2017 và một bản vào năm 2018 (Tông Bua). Sau khi tập huấn, dự án cũng tiến hành giao giống cây (cỏ, cà phê, cây ăn quả) cho các hộ trình diễn mô hình.

Kết quả đầu ra

Kết quả điều tra khảo sát cho thấy:

+ *Tỉ lệ sống*: Sau gần 3 năm triển khai, mô hình trồng cây ăn quả và thức ăn gia súc trên đất

dốc đã có những thành công nhất định. Tỷ lệ sống cao đối với Sơn Tra (cả ghép và không ghép), nhãn và xoài (97-100%), trong khi trung bình (74-80%) đối với vải và mận, và thấp (54-62%) đối với mận tam hoa và cà phê.

+ *Tình hình sinh trưởng và phát triển:*

- Sơn tra (ghép và không ghép) sinh trưởng tốt, không sâu bệnh, cây cao trên 2m, hầu hết đã ra hoa. Chúng có thể được thu hoạch vào tháng 9 năm 2020.
- Vải thiều, mận hậu: Sinh trưởng trung bình, một số cây bị sâu bệnh phá hoại.
- Mận Tam Hoa: Sinh trưởng, phát triển chậm (nguyên nhân: mới trồng năm 2018, trồng ở nương xa, chăm sóc bảo vệ kém; bón phân hạn chế, thiếu nước tưới, bị gia súc phá hoại).
- Cà phê: Phát triển khá đồng đều, nhưng một số cây bị bệnh (lá bị thâm đen). Các hộ đã phun hóa chất 3 lần. Bệnh này sẽ thuyên giảm khi mùa mưa đến.

+ *Thu hoạch*

Cây ăn quả đều là cây ghép nên hầu hết ra hoa sau 1 đến 2 năm trồng, trừ Vải thiều hầu hết hoa sẽ giữ lại cho quả từ năm 2020 (sau 3 năm trồng).

Bảng 5: Mô hình trồng cây ăn quả và thức ăn gia súc dự án SNRM 5

STT	Tên bản	Số hộ tham gia (hộ)	Diện tích mô hình (ha)	Mô hình NLKH
Năm 2017		31	12,86	
1	Huổi Tèo	4	2,58	Sơn tra + cỏ Ghine + Ngô
			0,48	Ghép cải tạo cây (Đào, Cam, Sơn tra); trồng bổ sung Sơn tra + cỏ Ghine + Ngô
2	Xanh	1	1,63	Nhãn chín muộn + Mận hậu + cỏ Ghine + Ngô
3	Bo	1	0,12	Ghép cải tạo Nhãn + cỏ Ghine
			0,67	Nhãn chín muộn + Bưởi diễm + Đỗ tương
4	Xa	7	1,13	Nhãn chín muộn + Xoài Đài Loan + Mận hậu + Sắn
5	Giôn	1	0,56	Trồng cỏ Ghine ven ruộng
			0,36	Trám đen + Xoài Đài Loan + cỏ Ghine + Chuối + Đỗ tương
6	Co Lúu	1	0,52	Mô hình lồng ghép với chương trình khuyến nông của huyện: Ghép cải tạo cây Vải; Trồng bổ sung Vải thiều + Nhãn chín muộn + Cỏ Ghinea + Sắn
			0,46	Trồng cỏ Guinea quanh bờ ao
7	Cút	8	2,09	Nhãn chín muộn + Xoài Đài Loan + cỏ Ghine + Ngô
			0,21	Trám đen + cỏ Ghine + Ngô
8	Cha Có	8	2,05	Vải thiều + Xoài Đài Loan + Nhãn chín muộn + cỏ Ghine + Ngô
Năm 2018		39	7,08	
1	Tông Bua	2	0,78	Mận tam hoa + Cà phê
		37	6,3	Mận tam hoa
Tổng cộng		70	19,94	

Đến tháng 3/2020, (trừ mận Tam Hoa trồng năm 2018), cây ăn quả trồng năm 2017 đã ra hoa, kết trái (cây xoài ra quả non). Dựa trên việc quan sát các cành ra hoa, hoặc quả nhỏ, tổng thu nhập ước tính khoảng 36,3 triệu đồng/ha. Thu nhập từ mỗi cây ước tính cao hơn đối với Nhãn chín muộn (72.000 đồng / cây), Xoài Đài Loan (68.000 đồng / cây) và Sơn tra ghép (30.000 đồng/cây, xem bảng 6). Những quả khác còn quá non nên chưa thể dự kiến tính toán được ở độ tuổi 3 năm.

Thu hoạch cỏ làm thức ăn gia súc

Thu hoạch thức ăn thô ước tính tổng sản lượng thức ăn thô xanh là 11.290 kg/ha, với tần suất 7 lần cắt / năm (thường từ tháng 5 đến tháng 11), bình quân thu 868 kg/hộ/ăm. Một nửa lượng thức ăn thô xanh được sử dụng cho trâu (Bảng 6)

Bảng 6: Mô hình trồng cây ăn quả và thức ăn gia súc dự án SNRM

STT	Cây trồng xen ngăn ngày	Số hộ mô hình (hộ)	Diện tích (ha)	Đầu tư giống	Đầu tư giống	Thu hoạch					Bán sau chi phí/ha
				(VNĐ)	(VNĐ/ ha)	Số lượng (kg)	Tiêu dùng (kg)	Bán (kg)	Thành tiền (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ/ha)	
1	Ngô	8	1.94	2,405,000	1,239,691	6600	5400	1200	19,800,000	10,206,186	8,966,495
2	Sắn	6	0.73	857,000	1,173,973	12200	1200	0	20,740,000	28,410,959	27,236,986
3	Lạc	3	0.05	300,000	6,000,000	165	50	115	3,300,000	66,000,000	60,000,000
4	Đậu tương	1	0.01	20,000	2,000,000	10	10	0	200,000	20,000,000	18,000,000
5	Cà phê	4	1.56	6,600,000	4,230,769	70	0	70	420,000	269,231	
	Tổng số	22	4.29	10,182,000	14,644,433	19,045	6,660	1,385	44,460,000	10,363,636	7,990,210

Cây trồng xen canh và thu nhập

Ngô, sắn, lạc, đậu tương và cà phê được trồng xen canh. Ngô có diện tích lớn nhất: 1,94 ha (chiếm 45,2%), sau đó là cà phê: 1,56 ha (36,4%), sắn 0,73 ha (17,0%), còn lại là lạc, đậu tương: 0,06ha (1,5%).

Lợi nhuận sau khi thanh toán các chi phí bao gồm giống, hom, cây giống, phân NPK, hữu cơ, thuốc trừ sâu, vôi bột ... ước tính tổng cộng khoảng 58 triệu đồng với 22 hộ, thu nhập ước tính 26 triệu đồng/hộ/năm (Bảng 6). Trung bình tổng số ngày công của hộ gia đình đã thực hiện trong các mô hình là 387 công.

Tác động

Huyện, xã và người dân trong thôn quan tâm, ham học hỏi và áp dụng vào các lĩnh vực khác; Đây cũng là cơ hội để nâng cao nhận thức về nông lâm kết hợp, lợi ích của cây lâu năm, thu nhập và góp phần hỗ trợ bảo vệ rừng tốt hơn. Nhiều đoàn đã đến tham quan, học tập mô hình tại các bản Cát, Co Liu, Huổi Tèo.

Khuyến nghị, đề xuất

Dự án SNRM đã xây dựng mô hình nông lâm kết hợp trồng cây ăn quả và thức ăn gia súc trên đất dốc tại 9 bản của xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La. Trồng cây ăn quả và thức ăn thô xanh không chỉ góp phần đa dạng hóa cây trồng, nâng cao giá trị sản phẩm trên diện tích mà còn góp phần giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, chống xói mòn đất. Đây là một hoạt động quan trọng nhằm giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng và góp phần bảo vệ lưu vực sông Đà. Tiềm năng để áp dụng

các mô hình này ở tỉnh Sơn La nói chung và ở xã Mường Giôn nói riêng còn rất lớn, nơi mà hiện nay người dân chủ yếu canh tác độc canh trên đất dốc. Kết quả, thành quả của dự án nên được chia sẻ các đối tác địa phương nghiên cứu thêm, đưa mô hình vào chiến lược phát triển tổng thể của ngành nông nghiệp và lâm nghiệp. Các khuyến nghị cụ thể dựa trên kết quả là:

- Rà soát và đánh giá các mô hình canh tác cây ăn quả theo đường bình độ và đưa chúng vào các chương trình và dự án khác trên địa bàn tỉnh
- Khuyến khích cán bộ khuyến nông về việc lựa chọn cây trồng phù hợp và tập quán của từng địa phương
- Hỗ trợ tài chính cho người dân trong các bản để thực hiện canh tác cây ăn quả theo đường bình độ trên đất dốc
- Quy hoạch các mô hình trang trại là mô hình NLKH
- UBND xã tạo cơ chế thông tin liên lạc giữa các thôn trong xã để kiểm soát chăn thả gia súc, cũng như thành lập Ban quản lý bản để phối hợp kiểm soát việc chăn thả gia súc
- Thành lập các nhóm sở thích trong bản để chia sẻ, hỗ trợ thông tin kỹ thuật và thị trường
- Hỗ trợ sản xuất cây giống chất lượng cao, đúng tiêu chuẩn
- Thúc đẩy trồng cây ăn quả theo đường viền với việc sử dụng ủ phân hữu cơ và kỹ thuật ghép để cải thiện sản lượng và chất lượng trái cây

3.2.5. Trồng sa nhân (*longiligulare*)

Thông tin chung

Sa nhân là loại thảo dược quý mọc dưới tán rừng, tỷ lệ dưới 60%. Sa nhân có nhiều loại và là loại cây mang lại giá trị kinh tế cao, không chỉ tạo thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân địa phương mà còn góp phần chống xói mòn đất, tạo thảm thực vật đa dạng, bảo vệ rừng, giảm thiểu rủi ro lũ lụt. Cây sa nhân chia sẻ đất với cây lâm nghiệp do trồng dưới tán rừng để tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích đất. Quả sẽ cho thu hoạch 2-3 năm sau khi trồng và có thể thu hoạch 5-6 năm liên tục. Mỗi ha sa nhân có thể cho 150-250kg quả khô / năm với giá 100.000 - 150.000 đồng/kg (mỗi năm 15 triệu đến 30 triệu đồng).

Ở xã Mường Giôn có cây sa nhân tự nhiên mọc rải rác ở một số bản như Cha Có, Huổi Vần,

Huổi Ngà, Co Lú, chủ yếu là sa nhân xanh có giá trị kinh tế thấp. Người dân địa phương chỉ quen khai thác tự nhiên mà không chăm sóc, bảo vệ dẫn đến năng suất rất thấp. Trong khi đó, Mường Giôn, hầu hết đất lâm nghiệp đã giao cho cộng đồng và hộ gia đình. Để nâng cao thu nhập từ rừng và đất lâm nghiệp được giao, tạo động lực cho người dân trong bản tích cực hơn trong việc bảo vệ và phát triển rừng, thông qua trao đổi với người dân trong các cuộc họp bản, Dự án đã hỗ trợ mô hình trồng sa nhân tím dưới tán rừng tại bản Huổi Ngà.



Ảnh 12: Sa nhân tím tại bản Huổi Ngà

Hỗ trợ đầu vào

Dự án SNRM đã hỗ trợ thiết kế, tập huấn kỹ thuật và thiết lập 01 trình diễn (cung cấp 244 hom năm 2017 và 20 hom năm 2018 để trồng lại). Ngoài ra dự án cũng tổ chức chuyến tham quan học tập các mô hình thành công trong huyện Quỳnh Nhai vào năm 2019.

Kết quả đầu ra

Tỷ lệ sống của cây đạt 100%, Sa Nhân hiện tại đã trưởng thành tốt và có thể nhân rộng ra khu vực khác. Có 7 bản trồng với trên 12 nghìn hom (Huổi Văn Keo Ca, Nong Mương, Nong Múc, Co Lú, Cha Có, và Xa). Một số người dân bản Kéo Ca đã sử dụng quỹ DVMTR được chia để mua giống trồng xung quanh nhà và dưới tán rừng gần nhà.

Tác động

Dự án SNRM chỉ hỗ trợ một mô hình duy nhất tại bản Huổi Ngà. Người dân trong bản và bản khác đã đến thăm mô hình và tự mua giống về trồng xung quanh nhà và dưới tán rừng.

Trong 5 tháng đầu năm 2020, UBND xã cho biết diện tích sa nhân trồng thêm là 2 ha. Hội nông dân Mường Giôn đã tổ chức hội thảo giới thiệu về Sa nhân và nhận trách nhiệm hỗ trợ về dịch vụ cung cấp cây giống và chuyển giao kỹ thuật.

Triển vọng/Vấn đề

Hiện nay người dân có thể dễ dàng mua cây giống sa nhân từ nhiều dịch vụ, nhưng chưa có cơ quan nào hỗ trợ kiểm tra chất lượng hom giống.

Do mô hình này là mới và chưa được đánh giá trên phân tích chi phí và lợi nhuận, nó cũng không được nghiên cứu về chuỗi giá trị nên chưa được đánh giá một cách khách quan. Trên thực tế, người dân còn thiếu kỹ thuật trồng và giám sát chất lượng.

Cuối cùng, giá cả sa nhân thu hoạch được vẫn còn phụ thuộc vào sự thay đổi của thị trường. Hơn nữa xã chưa có quy hoạch phân vùng.

Kiến nghị, đề xuất

Cần tổ chức hội thảo đầu bờ cho nông dân về LSNG để chia sẻ và phân tích chi phí/nhuận và các phân tích khác cho tất cả các bản trong xã. Tập huấn thêm kỹ thuật cho người dân trong vùng dự án. Trong tương lai gần, nghiên cứu về chuỗi giá trị nên được thực hiện bao gồm lập kế hoạch phát triển Sa Nhân cho các thôn. Cuối cùng cần lồng ghép vào các chương trình và dự án khác để phát triển Sa Nhân.

4.2.6. Trồng cỏ thức ăn gia súc

Thông tin chung



Hoạt động trồng cỏ làm thức ăn gia súc là hoạt động được Dự án lựa chọn nhằm hỗ trợ các hộ dân địa phương trồng các loại cỏ thức ăn gia súc có dinh dưỡng cao, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu tại địa phương. Hoạt động này nhằm mục đích phát triển chăn nuôi của các hộ gia đình địa phương và giảm thiểu tác động tiêu cực của việc thả rông gia súc góp phần bảo vệ rừng.

Theo Báo cáo số 33 / BC-UBND ngày 13 tháng 9 năm 2016 của UBND xã Mường Giôn về tình hình phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng 9 tháng đầu năm và kế hoạch thực hiện 3 tháng cuối năm 2016 của xã Mường Giôn. Tính đến ngày 1-9-2016, trên địa bàn xã có 2.663 con trâu, 2.824 con bò, 2.700 con dê và

67 con ngựa. Số lượng gia súc rất lớn đòi hỏi một diện tích đồng cỏ rất lớn để đáp ứng nhu cầu chăn thả. Tuy nhiên, do nhu cầu sản xuất nông nghiệp, diện tích ngày càng thu hẹp nên người dân phải chăn thả gia súc trong các khu rừng non phá rừng cộng đồng / hộ gia đình. Trên thực tế, cần xác định các giải pháp để không chỉ phát triển chăn nuôi mà còn bảo vệ tốt rừng trên địa bàn xã. Trong những năm gần đây, một số hộ trong xã đã trồng một số loài cỏ làm thức ăn gia súc như VA06, cỏ voi, ... nhưng chúng không phải là cây chịu hạn và dễ già trong mùa đông (mùa nhu cầu cỏ cao). Thông qua thảo luận với người dân địa phương trong các cuộc họp bản, dự án đã hỗ trợ hoạt động trồng cỏ thức ăn gia súc bằng cách cung cấp cho họ những giống cỏ tốt, để thúc đẩy phát triển chăn nuôi trong xã và hạn chế việc chăn thả gia súc tự do.

Hỗ trợ đầu vào

Dự án SNRM đã tổ chức 9 lớp tập huấn kỹ thuật cho 264 người của 9 thôn (Bo, Cha Có, Co Lú, Cút, Huồi Tèo. Kéo Ca, Khóp, Xa và Xanh). Một chuyến tham quan học tập cũng được lồng ghép với hoạt động nông lâm kết hợp. Sau tập huấn kỹ thuật, dự án đã hỗ trợ giống hom cỏ.

Bảng 7: Số người tham gia tập huấn kỹ thuật trồng cỏ làm thức ăn gia súc

STT	Bản	Người tham gia				Tổng cộng
		Nam	Tỷ lệ (%)	Nữ	Tỷ lệ (%)	
1	Bo	10	43%	13	57%	23
2	Xanh	39	78%	11	22%	50
3	Xa	50	81%	12	19%	62
4	Huồi Tèo	24	77%	7	23%	31
5	Kéo Ca	37	84%	7	16%	44
6	Khóp	32	78%	9	22%	41
7	Co Lú	18	60%	12	40%	30

STT	Bản	Người tham gia				Tổng cộng
		Nam	Tỷ lệ (%)	Nữ	Tỷ lệ (%)	
8	Cha Có	16	84%	3	16%	19
9	Cút	38	64%	21	36%	59
	Cộng	264	74%	95	26%	359

Kết quả đầu ra

9 buổi tập huấn kỹ thuật đã được tổ chức với sự tham gia của 264 người (26% là nữ), 272 kg cỏ hom cỏ Guatemala và 1.720 kg cỏ Ghine được chia cho 248 hộ của 9 bản.

Bảng 8: Hỗ trợ đầu vào các giống cỏ

STT	Bản	Số hộ tham gia (hộ)	Số lượng hạt giống cỏ Guatemala (Kg)	Số lượng hom cỏ Ghine (Kg)
1	Bo	16		128
2	Cha Có	34		272
3	Co Lúu	12		96
4	Cút	41		328
5	Huổi Tèo	18	144	
6	Kéo Ca	16	128	
7	Khóp	16		128
8	Xa	50		400
9	Xanh	46		368
	Cộng	249	272	1,720

Tác động

Kết quả đánh giá vòng 4 cho thấy tỷ lệ sống hiện tại đạt gần 100%, cỏ sinh trưởng tốt và có thể nhân rộng ra diện tích khác. Khoảng 75,71% nhu cầu cỏ của người dân là trâu bò, còn lại cho dê và nuôi cá. 89,61% hộ khẳng định tiếp tục trồng cỏ

Triển vọng/Vấn đề

Giống cỏ được cung cấp cho các hộ dân địa phương vào thời điểm trồng lúa nên các hộ dân địa phương phải tập trung trồng lúa để đảm bảo an ninh lương thực dẫn đến tỷ lệ sống của cỏ thấp. Do vậy dự án đã phải cung cấp thêm cỏ giống cho các hộ dân địa phương để trồng bổ sung. Cỏ là loại dễ trồng và phát triển nhanh nên được khuyến khích trồng để tạo nguồn cây giống phục vụ trồng bổ sung và nhân rộng.

Các loài cỏ Ghine và Guatemala phát triển nhanh và phải bón đủ phân sau mỗi vụ thu hoạch để duy trì số lượng nên các hộ dân địa phương được khuyến cáo sử dụng phân để bón cho

cỏ.

Kiến nghị, đề xuất

Lựa chọn các loài cỏ phù hợp với điều kiện cụ thể của từng thôn (thôn bản cao, trung bình và thấp). Cần xem xét việc lồng ghép với các chương trình và dự án khác về trồng cỏ theo quy hoạch phát triển đầu gia súc.

4.2.7. Ủ phân hữu cơ



Ảnh 14: Tập huấn kỹ thuật và thực hành ủ phân hữu cơ

Thông tin chung

Việc ủ phân hữu cơ cho phép các hộ gia đình tận dụng phụ phẩm cây trồng, phân gia súc và các phế phẩm thực vật sẵn có khác để tạo ra phân hữu cơ cho cây trồng, giảm chi phí thuốc bảo vệ thực vật và phân bón hóa học, tận dụng thời gian rảnh rỗi của người dân. Phương pháp này giúp phân hủy sự nảy mầm của cỏ dại, tiêu diệt các mầm bệnh có trong phân, đặc biệt là khi phân thải ra từ động vật bị bệnh, phân hủy các hợp chất hữu cơ và chuyển từ dạng khó thành dễ tiêu của cây trồng. Phân hữu cơ rất tốt cho việc cải tạo đất, đặc biệt, đối với đất

bạc màu. Phân hữu cơ đặc biệt tốt cho cây trồng trên đất khô vì nó giúp tăng độ tơi xốp của đất, giữ độ ẩm cho đất và giảm thiểu rửa đất. Nó an toàn cho thực vật, động vật và con người. Nó giúp hạn chế tồn dư các chất độc hại trong cây như NO_3^- , lây lan vi sinh vật mang bệnh, giảm sử dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu, góp phần bảo vệ môi trường và hạn chế ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Ngoài ra, bón phân hữu cơ còn giúp tăng năng suất và chất lượng cho cây trồng. Thời gian ủ phân ngắn và thuận tiện hơn cho việc vận chuyển phân hữu cơ đã ủ so với chưa ủ.

Tập quán chăn nuôi của người dân xã Mường Giôn là một trong những yếu tố gây ô nhiễm do phân thải tự do, cây trồng thừa thường được đốt tạo khói. Mặt khác, người dân đã sử dụng phân bón hóa học trong canh tác nông nghiệp gây hại cho đất và nguồn nước. Ủ phân hữu cơ được chọn là một trong những hoạt động của dự án tại xã Mường Giôn nhằm thay đổi thói quen xấu của người dân địa phương, tốt cho môi trường và giảm chi phí mua phân bón.

Hỗ trợ đầu vào

Đầu tiên, dự án SNRM đã tổ chức một chuyến tham quan học tập cho các hộ lựa chọn tại Trường đại học Tây Bắc và huyện Thuận Châu để xem cách ủ và phê làm phân hữu cơ vào tháng 4/2017.

Bảng 9: Tham quan học tập

STT	Thời gian	Địa điểm	Người tham gia				
			Tổng	Nam		Nữ	
				Số người (người)	Tỷ lệ (%)	Số người (người)	Tỷ lệ (%)
1	17/4/ 2017	Trường ĐH Tây Bắc, thành phố Sơn La	42	37	88%	5	12%
2	18/4 2017	Xã Muối Nội, huyện Thuận Châu, Sơn La	42	37	88%	5	12%

Trong sự phối hợp với Trường đại học Tây Bắc đã tổ chức tập huấn 8 kỹ thuật cho 10 bản (Bo, Cút, Tông Bua, Co Lú, Cút, Huổi Tèo, Huổi Ngà, Khóp, Xa và Xanh). Sau khi tập huấn, dự án đã hỗ trợ đầu vào cần thiết cho 10 thôn thực hiện tự ủ phân.

Bảng 10: Tập huấn kỹ thuật ủ phân

STT	Thời gian	Địa điểm	Người tham gia				
			Tổng	Nam		Nữ	
				Số người (người)	Tỷ lệ (%)	Số người (người)	Tỷ lệ (%)
1	19/04/2017	Bo + Giôn	25	16	64%	9	36%
2	20/04/2017	Khóp	27	23	85%	4	15%
3	21/04/2017	Xa	62	38	61%	24	39%
4	22/04/2017	Huổi Tèo	23	17	74%	6	26%
5	23/04/2017	Xanh	34	15	44%	19	56%
6	24/04/2017	Cút	27	10	37%	17	63%
7	25/04/2017	Co Lú + Huổi Ngà	27	18	67%	9	33%
8	13/10/2017	Tông Bua	37	27	73%	10	27%
Cộng			262	164	63%	98	37%

Đầu ra/Tác động

Kết quả điều tra, có 27 hộ tiếp tục hoạt động này, trên 80% số hộ khẳng định tiếp tục hoạt động này để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm cây trồng.

Triển vọng/vấn đề

Thay đổi tập quán của người dân địa phương là một vấn đề cần nhiều thời gian. Dự án đã tổ

chức các lớp tập huấn, tham quan học tập. Sau các hỗ trợ đầu vào, người dân địa phương tự rút ra được lợi ích của phân hữu cơ để họ tự sản xuất và sử dụng. Sản xuất phân bón sinh học có sử dụng mem (Trichoderma HP4), không có sẵn ở địa phương làm một rào cản lớn. Để giải quyết vấn đề này, dự án đã cung cấp địa chỉ nhà cung cấp để các hộ dân địa phương có thể tự mua khi có nhu cầu. UBND xã nên tập hợp nhu cầu và hỗ trợ người dân mua. Người dân có thể linh hoạt chọn nơi ủ (bể cũ hoặc đào hố) để ủ gần nơi canh tác theo mùa.

Kiểm nghị, đề xuất

Việc tuyên truyền sản xuất phân ủ phân hữu cơ cần được tăng cường cho người dân nhiều hơn. UBND xã nên cử đại diện kết nối với các nhà cung cấp dịch vụ men sinh học ở Mường Giôn, cung cấp cho các hộ có nhu cầu.

3.2.8. Bếp đun cải tiến

Thông tin chung

Để giảm tiêu thụ củi đốt cũng như giảm gánh nặng cho phụ nữ và trẻ em đi lấy củi trong rừng, dự án SNRM đã hỗ trợ phổ biến Bếp đun cải tiến (BDCT), được kỳ vọng sẽ hỗ trợ giảm áp lực suy thoái rừng và bảo vệ sức khỏe của phụ nữ và tạo nhiều thời gian hơn cho trẻ em đi học. Phổ biến nhân rộng BDCT là một hoạt động REDD + được đề xuất trong PRAP.



Phô tô 15: Một người H' Mong với BDCT cỡ to

Hỗ trợ đầu vào

Việc phổ biến BDCT được thực hiện theo 9 bước sau đây.

Bước 1: Hợp thôn để lập kế hoạch, giúp người dân nhận thức về vai trò của rừng đối với cuộc sống của người dân, cũng như việc sử dụng BDCT đối với sức khỏe, môi trường cũng như mối quan hệ với bảo vệ và phát triển rừng.

Bước 2: Khảo sát kiến thức, thái độ và thực tế (KAP): Cán bộ SNRM đã điều tra khảo sát về các BDCT hiện có, đánh giá của người dân về khả năng tiết kiệm củi, tính phù hợp và khả năng chấp nhận của người dân đối với thói quen và văn hóa nấu ăn của mỗi dân tộc.

Bước 3: Nghiên cứu BDCT hiện có; nhóm cán bộ SNRM đã nghiên cứu, đánh giá các BDCT hiện có trên thị trường và phát hiện ra rằng một nhà sản xuất BDCT ở trung tâm Quỳnh Nhai đang sản xuất ba lỗ làm từ bê tông, gần đáp ứng với các yêu cầu của dự án.

Bước 4: Đánh giá có sự tham gia và hoàn thiện thiết kế BDCT (tháng 3 năm 2017)
Dự án SNRM đã tổ chức hội thảo thiết kế để đánh giá BDCT hiện có (sáu mô hình) với ba nhóm dân tộc (Thái, Kháng và Hmong) và thu thập ý kiến phản hồi để thiết kế các mô hình phù hợp. Bản thiết kế đã được hoàn thiện và tiến hành sản xuất khuôn.

Bước 5: Thỏa thuận ký cam kết với người dân (tháng 5 năm 2017), về trách nhiệm tham gia và đóng góp cho quỹ bản từ hoạt động này.

Bước 6: Tập huấn kỹ thuật (tháng 6 năm 2017)

Dự án đã tổ chức 13 buổi tập huấn kỹ thuật cho 618 người dân (phụ nữ chiếm 30%) của 12 bản mục tiêu của dự án và 1 bản tái định cư (Tông Bua).

Sau mỗi buổi tập huấn tại các bản; một kế hoạch hành động đã được thảo luận và thống nhất về các hoạt động tiếp theo, như tiến trình thực hiện, trách nhiệm của dự án (cung cấp khuôn mẫu, vật liệu, tập huấn và người dân trong bản tham gia tập huấn, đóng góp đầu vào lao động, đóng góp vào QB), dự án cam kết hỗ trợ các đầu vào cần thiết và dân làng đóng góp 50% giá trị chi phí BDCT.

Bước 7: Cung cấp vật tư; dựa trên đăng ký và thỏa thuận, dự án hỗ trợ các vật tư đầu vào cần thiết cho người dân. Dự án đã cung cấp 21.850 kg xi măng, 579 bộ ghi sắt và 16 khuôn bếp, các hộ tự thi công làm bếp tại gia đình.

Bước 8: Đóng góp của dân làng vào QB; trên cơ sở thỏa thuận ký với dự án, các hộ gia đình đã đóng góp 50% giá trị BDCT (80.000 đồng/bếp) vào QB do BQLRPTSK quản lý; tổng kinh phí thu được là 46.320.000 đồng. Quỹ này được sử dụng cho các hoạt động về QLR và PTK của các bản.

Bước 9: Thiết kế lại BDCT để nấu nồi lớn (thức ăn cho gia súc hoặc chưng cất rượu): BDCT không chỉ cải thiện cách nấu ăn truyền thống với chi phí chấp nhận được mà còn xem xét tổng thể đến các yếu tố văn hóa của các dân tộc. Hầu hết các hộ gia đình sử dụng bếp lớn hơn để nấu thức ăn gia súc hoặc chưng cất rượu. Một số hộ cũng bắt đầu tạo ra BDCT có cỡ lớn hơn từ ý tưởng về BDCT do SNRM thiết kế. Đáp ứng nhu cầu của bản, tháng 8 năm 2018, dự án đã tổ chức tập huấn giới thiệu BDCT cỡ lớn lõi đất sét nung (từ Vĩnh Phúc đưa về) và giao 13 mẫu cho các bản làm mô hình trình diễn.

Kết quả đầu ra

Tính đến tháng 5 năm 2020, có 774 hộ sử dụng BDCT để nấu ăn hàng ngày (579 hộ hưởng lợi từ dự án SNRM, và 161 hộ dùng khuôn dự án tự mua vật liệu cùng với 34 hộ các bản ngoài vùng dự án (Na Mát, Lộng Mường, Lộng Mực, Báng Khoang, Phiêng Mút) đã tự làm theo mẫu bếp thiết kế của dự án.

Tác động của dự án

Phổ biến thiết kế BDDCT cho các tỉnh và một dự án khác

Tháng 3/2018, đoàn cán bộ SNRM tỉnh Lai Châu đã đến thăm và học tập tại xã Mường Giôn, nhận 2 bộ khuôn BDCT, kế thừa tài liệu tập huấn và rút kinh nghiệm để làm 43 BDCT cho người dân xã Phúc Khoa. Xã thí điểm Pá Khoang ở tỉnh Điện Biên cũng đã đến thăm Mường Giôn để sử dụng khuôn BDCT tương tự để tạo ra 181 bếp tương tự (sử dụng những chiếc khuôn bếp chuyên từ Lai Châu đến)

Ngoài ra, một số bà con của bản Cha Có ở huyện Tân Uyên, Thuận Uyên, tỉnh Lai Châu cũng đến Mường Giôn mượn khuôn về làm mẫu BDCT.

Ngoài ra, BQLDA tỉnh, đại biểu đến từ các tỉnh Hòa Bình, Lai Châu, Điện Biên và dự án KFW10 đã đến thăm, có quan tâm và ấn tượng tốt đến hoạt động này.

Hoạt động này cũng được biết đến thông qua các chuyến thăm và các kênh truyền thông đa

phương tiện, theo UBND xã Mường Giôn, kênh truyền hình Quốc hội thường trú vùng Tây Bắc đã thực hiện việc quay phóng sự BDCT của dự án tại bản Cút. Các hộ được phỏng vấn có đánh giá tốt về cả hai loại (loại nhỏ hơn để nấu ăn hàng ngày và loại lớn hơn đối với thức ăn chăn nuôi, nấu rượu).

Phổ biến BDCT cho học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú

Kết hợp với dự án hỗ trợ không hoàn lại cấp cơ sở (GGP) của ĐSQ Nhật Bản tại Việt Nam, dự án cũng hỗ trợ 2 BDCT cho bếp ăn nhà trường và 46 bếp đun cải tiến di động loại nhỏ bằng đất chịu lửa cho học sinh dân tộc nội trú Lá Giôn. Một khóa tập huấn ngoại khóa về quản lý tài nguyên thiên nhiên và nâng cao nhận thức về vệ sinh và môi trường đã được thực hiện cho học sinh.

Kết quả phỏng vấn 60 người dân (khoảng 10% tổng số người tham gia) được thực hiện vào tháng 9 năm 2019 cho kết quả như sau:

- BDCT tiết kiệm khoảng 45% lượng củi đốt trung bình một hộ sử dụng 35 kg/ngày. Có nghĩa là trong một ngày, 740 hộ gia đình tiết kiệm được 11.655 kg củi (tương đương 12 m³ củi/ngày, 4.380 m³ củi /năm).
- Thời gian lấy củi ở mỗi hộ gia đình dài hơn (từ 7 ngày thành 10 ngày).
- Tất cả các hộ gia đình làm bếp do dự án SNRM thiết kế (100%) đều đang sử dụng để nấu ăn hàng ngày.
- 98,2% hộ gia đình hài lòng với BDCT hiện tại
- 36% hộ gia đình muốn làm thêm BDCT cho ngôi nhà thứ hai trên nương
- 92,5% hộ gia đình nhận thức được rằng BDCT tiết kiệm củi, giảm thời gian lấy củi cho phụ nữ và trẻ em và giảm nguy cơ hỏa hoạn trong mùa khô.
- Trên cơ sở mẫu thiết kế dự án, 5 hộ gia đình (3 ở bản Xa và 2 ở bản Khóp) đã thiết kế BDCT mới với kích cỡ lớn hơn để chưng cất rượu và nấu thức ăn gia súc.

Bài học kinh nghiệm

Phổ biến BDCT là một trong các hoạt động thí điểm REDD+ đã được thực hiện thành công. 774 hộ gia đình đang sử dụng BDCT, 25% trong số đó không phải là người hưởng lợi trực tiếp từ dự án, cho thấy giá trị của BDCT đã được người dân trong xã mục tiêu chấp nhận. BDCT được thiết kế với sự tham gia của người dân; cũng là cách tiếp cận của dự án, nó được chấp nhận do phù hợp với văn hóa ẩm thực của các dân tộc khác nhau.

Một lý do khiến BDCT được người dân chấp nhận là chi phí khá thấp (160.000 đồng/bếp) và người dân có thể tự làm ở nhà sau khi tham gia tập huấn và hỗ trợ các vật liệu đầu vào cần thiết.

Dân làng quen dùng xi măng nhưng chất lượng rất đa dạng. Xi măng được dùng làm vật liệu giá thành rẻ nhưng độ bền không bằng đất sét nung. Sau ba năm hoạt động, xi măng bị xuống cấp có thể nhìn thấy. Để đảm bảo chất lượng của các BDCT, có thể thành lập các nhóm sở thích với một số thành viên có kỹ thuật xây dựng tốt để hỗ trợ nhóm sửa chữa hoặc làm mới. Xi măng được chuyển đến từng hộ gia đình để tự làm BDCT, vì một khuôn BDCT được cung cấp cho một bản, nên dân làng phải đợi một thời gian để làm bếp. Kết quả là xi măng không được sử dụng đúng cách để làm BDCT tại một số nhà, điều này làm giảm chất lượng BDCT. Tốt hơn hết là người dân nên mua xi măng bằng tiền của họ và dự án sẽ hoàn trả sau.

Người dân cần hiểu rõ lợi ích và trách nhiệm với thỏa thuận đã ký để đảm bảo sự tham gia và đóng góp của họ.

Việc sử dụng các tài liệu tập huấn hiệu quả (ví dụ như các video clip ngắn do các chương

trình Khuyến nông Việt Nam đã thực hiện hoặc các tờ A0 lớn với các mẫu trực quan) bằng tiếng địa phương là rất quan trọng. Điều quan trọng nữa là phải thực hành ngay sau khi tập huấn để người dân thực hành có hiệu quả.

Đội ngũ cộng tác viên dự án đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ và thúc đẩy các hoạt động cũng như xây dựng năng lực cho các đối tác địa phương để đảm bảo sự thành công và bền vững.

Thông qua việc lồng ghép với dự án GGP, dự án SNRM đã cung cấp một khóa học ngoại khóa cho trường học nhằm nâng cao nhận thức cho giáo viên và học sinh về quản lý tài nguyên thiên nhiên, vệ sinh và môi trường.

Kết luận và khuyến nghị

Phổ biến BDCT có sự tham gia của dự án SNRM đã được thực hiện thành công tại xã Mường Giôn, tỉnh Sơn La thông qua phương pháp tiếp cận có sự tham gia của người dân về thiết kế và sản xuất. Mặc dù nó có thể không bền như các sản phẩm thương mại đã xác định, nhưng BDCT dự án có chi phí thấp và phù hợp cho các tập quán ẩm thực của các dân tộc trong xã. Nó đang được sử dụng tại nhiều hộ gia đình và mở rộng sang các bản khác.

Việc phổ biến BDCT là một trong những hoạt động được lên kế hoạch trong PRAP. Chính quyền địa phương có thể xem xét nhân rộng mô hình ra các thôn khác trong xã, các huyện và các dự án khác.

4.2.9. Xây dựng bể biogas

Thông tin chung



Ảnh 16: Nấu ăn bằng bếp biogass ở bản Xa

Công trình khí sinh học là một công trình phân hủy kỵ khí vật chất hữu cơ nhằm mục đích xử lý chất thải và đồng thời tạo ra nhiên liệu khí sinh học. Các nguyên liệu thô khác có thể được sử dụng bao gồm nguyên liệu thực vật, chất thải thực phẩm không phải thịt hoặc dầu mỡ, và hầu hết các loại phân động vật. Dự án SNRM đã hỗ trợ một số hộ gia đình xây dựng các công trình khí sinh học để tìm kiếm năng lượng thay thế từ việc thu gom củi trong rừng, và sau đó là cải thiện điều kiện vệ sinh và điều kiện vệ sinh cho các hộ gia đình.

Hỗ trợ đầu vào

Tại các cuộc họp thôn trong quá trình lập kế hoạch, đã có 24 hộ đăng ký tham gia hoạt động khí sinh học. Trong quá trình thực hiện, có 2 hộ đủ điều kiện tham gia (có số lượng bò, trâu, lợn và kinh phí đóng góp).

Như cam kết đã ký với các hộ gia đình; dự án SRNM hỗ trợ 5 triệu đồng cho mỗi hộ và hộ gia đình đã đầu tư thêm 10 triệu đồng/bể.

Kết quả đầu ra

Kết quả của việc thực hiện cam kết; 2 công trình khí sinh học đã được xây dựng tại bản Xa.

Hiện tại (tháng 5 năm 2020), cả hai đều đang hoạt động tốt cho công việc nấu ăn hàng ngày và chế biến thức ăn chăn nuôi.

Tác động của dự án

Qua phỏng vấn 2 hộ đều có phản hồi tốt, khẳng định rằng sử dụng khí sinh học làm giảm tiêu thụ củi đốt hàng ngày, cải thiện vệ sinh môi trường. Những người dân khác đã tham quan mô hình này và mong muốn sẽ lắp đặt cho gia đình mình khi có đủ điều kiện,

Triển vọng/vấn đề

Để xây dựng công trình khí sinh học, gia đình cần phải có đủ số lượng vật nuôi cụ thể và chi phí đầu tư cho hoạt động này cao (khoảng 15 triệu đồng) nên không dễ mở rộng cho người dân khác trong thôn. Nó cũng thiếu sự lồng ghép với các chương trình và dự án khác trong bản, xã.

Khuyến nghị

Trên thực tế, có một số dự án hỗ trợ xây dựng công trình khí sinh học, vì vậy cần thiết có sự lồng ghép với các dự án khác (ví dụ như dự án nông nghiệp các-bon thấp ở Sơn La và các dự án khác). Việc truyền thông để mở rộng sang các hộ khác cũng sẽ được xem xét nhiều hơn.

3.3. Quỹ bản

Thông tin chung

Quỹ bản (QB) như một công cụ tài chính để thúc đẩy công tác quản lý rừng. Dự án SNRM tạo điều kiện để thành lập QB do BQLRPTSK quản lý. Tính đến năm 2019, QB chủ yếu được sử dụng để xây dựng các công trình nông thôn mới, các hoạt động xã hội; do đó việc sử dụng cho các hoạt động quản lý rừng bị hạn chế. Các khoản chi này hiện được thực hiện theo phương thức đột xuất, thiếu kế hoạch. Cả trưởng bản và các hộ gia đình đều không có ý tưởng rõ ràng về việc chi tiêu quỹ DVMTR. Để sử dụng hiệu quả QB (chủ yếu đến từ quỹ chi trả DVMTR) cho cả phát triển và bảo vệ môi trường, cần chuẩn bị kế hoạch phát triển thôn bản với các phương án sinh kế hộ gia đình dựa trên nguồn quỹ thôn. Bản cần là một pháp nhân để tổ chức các hoạt động này ở cấp bản.

Ngoài ra, hồ sơ sổ sách kế toán QB cần được chia sẻ với người dân trong các cuộc họp thôn và theo dõi để duy trì tính minh bạch. Kế toán hay thủ quỹ cần được tập huấn để có kiến thức và kỹ năng nhất định về quản lý quỹ.

QB hiện tại và tương lai sẽ đóng vai trò quan trọng cung cấp tài chính cho thôn bản trong phát triển kinh tế xã hội nói chung và QLVR nói riêng nên việc quản lý và sử dụng quỹ này cần có sự minh bạch, UBND xã cần giám sát thông qua các kế hoạch phát triển thôn bản.

Việc chi trả DVMTR và QB tại các bản mục tiêu SNRM đã được giám sát trong vòng cuối cùng như sau:

Đến tháng 5 năm 2020; Tiền DVMTR năm 2019 chưa được chi trả cho các chủ rừng. Tuy nhiên, QB của 12 thôn là 200.080.579 triệu đồng (tại thời điểm điều tra, xem bảng 9), trong đó:

+ BQLRPTSK giữ: 583,166 triệu đồng

+ Tiền gửi ngân hàng: 250 triệu đồng

+ Cho vay hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn: 13 triệu đồng

Nhìn chung, QB được hoạt động theo quy chế quản lý sử dụng đã được UBND xã phê duyệt. Chi cho TTTR và các hoạt động bảo vệ rừng có liên quan: 101.700 triệu đồng (6,79%). Số chia cho các hộ phát triển sinh kế (8 thôn): 795.886 triệu đồng. Kinh phí xây dựng nông thôn mới: 426.850 triệu đồng. Chi hoạt động xã hội: 169.277 triệu đồng, chi khác: 0 đồng. Tại thời điểm khảo sát; số chi bảo vệ, phát triển rừng và TTTR chiếm 6,79%, thấp hơn 40% so với cam kết.

Triển vọng/vấn đề

Mặc dù chỉ tiêu của QB được thảo luận tại các cuộc họp thôn, nhưng chủ yếu được quyết định bởi quyết định của QLQLRPTSK. Việc cam kết chi 40% tiền DVMTR cho BVPTR tuy nhiên tỷ lệ này thấp (3,55%). Năng lực quản lý QB là khác nhau giữa các thôn bản, các thành viên quản lý cũng có sự thay đổi hàng năm.

Mặc dù quy chế quản lý QB đã được ký xác nhận và phê duyệt của UBND xã nhưng vẫn thiếu cơ chế giám sát một cách hệ thống về quản lý và sử dụng.

QB hiện tại và tương lai sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài chính cho thôn bản trong phát triển kinh tế xã hội nói chung và QLVR nói riêng nên việc quản lý và sử dụng quỹ này cần có sự minh bạch, có sự giám sát của UBND xã và cộng đồng thôn bản.

Bảng 11: Thu và chi Quỹ bản của các thôn mục tiêu (31/12/2019 - 5/2020)

DVT: 1000đ

Bản Quỹ	Huổi Văn	Huổi Ngà	Kéo Ca	Cha Có	Mắc Liu ¹	Cút	Bo Xanh ²	Giôn	Khóp	Xa ³	Huổi Tèo	Cộng
Tổng thu quỹ	270,000	182,000	552,000	150,000	58,000	57,298	282,999	186,282	155,000	131,000	56,000	2,080,579
Chuyển từ 31/12/2019 sang	270,000	182,000	552,000	150,000	58,000	57,298	282,999	186,282	155,000	131,000	56,000	2,080,579
Thu 31/12/2019-5/2020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi 31/12/ 2019-5/2020	235,500	392,000	158,600	119,800	34,005	57,298	150,528	136,232	39,200	120,000	54,000	1,497,163
Chia cho các hộ PTSK	220,000	92,000	144,000	44,800	-	18,098	150,528	91,260	35,200	-	-	795,886
Tổ tuần tra rừng	5,500	-	9,600	5,000	10,000	13,600	-	10,000	4,000	5,000	20,000	82,700
Các hoạt động bảo vệ rừng liên quan	-	-	5,000	-	-	10,000	-	-	-	-	4,000	19,000
Các hoạt động xã hội	10,000	-	-	70,000	24,005	-	-	20,722	-	40,000	5,000	169,727
Nông thôn mới	-	300,000	-	-	-	15,600	-	14,250	-	62,000	25,000	416,850
Vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,000	-	13,000
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Gửi ngân hàng	0	200,000	0	0	0	0	-	50,000	0	0	0	250,000

¹ Co Lú được ghép với 2 bản khác và đổi tên là Mắc Lú

² Bo và Xanh ghép thành 1 bản tên mới là Bo- Xanh

³ Tông Bua và ghép thành 1 bản, tên mới vẫn là Xa.

Kiến nghị, đề xuất

QB hiện nay và trong tương lai sẽ đóng vai trò quan trọng, là phương tiện tài chính bền vững cho sự phát triển kinh tế xã hội của thôn bản nói chung và công tác bảo vệ và phát triển rừng nói riêng.

SNRM nhận thấy rằng chính quyền cấp thôn sẽ hoạt động tốt khi nó được thực hiện với QB, lấy DVMTR làm quỹ cốt lõi của hoạt động. Mặc dù cơ chế chi trả DVMTR còn mới, nhưng có khả năng tác động của chi trả DVMTR đối với quản lý rừng còn lớn hơn nhiều.

Để có những tác động lớn hơn của QB/DVMTR đối với việc quản lý rừng, cần tăng cường đánh giá hiện trạng rừng, chi trả DVMTR thường xuyên, đưa ra cơ chế chi trả DVMTR cho người dân và trình diễn các phương thức sử dụng đất luân phiên ngắn ngày, giá trị thấp và chi phí thấp.

Thứ nhất, nó cần phải xây dựng năng lực cho các BQLRPTSK. UBND xã cần có hệ thống cơ chế giám sát cụ thể để quản lý và sử dụng.

Thứ hai, cần minh bạch hóa việc quản lý và sử dụng với sự giám sát của người dân.

UBND xã cần hỗ trợ các thôn chuẩn bị các kế hoạch phát triển thôn bản bằng cách sử dụng QB để đảm bảo quỹ này hiệu quả các các hoạt động phát triển kinh tế xã hội nói chung và 40% cho việc bảo vệ và phát triển rừng.

3.4. Hỗ trợ tăng cường thể chế thôn bản**Thông tin chung**

Việc thành lập BQLRPTSK lần đầu tiên được đề cập trong hội thảo khởi động dự án xã vào ngày 23 tháng 9 năm 2016. Nó đã được đưa ra bàn thảo luận lại trong cuộc họp thôn đầu tiên và hoàn thành (được thành lập) sau cuộc họp thôn thứ ba.

Mục tiêu của BQLRPTSK là quản lý bền vững diện tích được giao cho các thôn và hộ gia đình thông qua việc thúc đẩy các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế.

Các thành viên và nhiệm kỳ của họ: Thành viên của BQLRPTSK của 12 thôn mục tiêu là 69 thành viên (lựa chọn bằng cách đề cử và biểu quyết bằng tay trong các cuộc họp thôn), trong đó 44 nam và 25 nữ (chiếm 36,25%), mỗi BQLRPTSK có từ 4 đến 10 thành viên, gồm: một Trưởng ban, một Phó Trưởng ban, một thư ký kiêm kế toán và các thành viên. Để đảm bảo vấn đề bình đẳng giới, số lượng phụ nữ tham gia phải là 30%. Nhiệm kỳ của BQLRPTSK là một năm.

Chức năng/nhiệm vụ chính của BQLRPTSK là phối hợp với cán bộ dự án và cộng tác viên để thực hiện các hoạt động của dự án. Nhiệm vụ cụ thể của họ như sau:

1. Thúc đẩy việc lập kế hoạch thực hiện và giám sát quản lý rừng và phát triển sinh kế ở các thôn bản
2. Xây dựng quy chế sử dụng rừng của thôn bản
3. Nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý rừng
4. Đảm bảo rằng tất cả dân làng sẽ tuân theo các quy chế quản lý rừng của thôn
5. Thành lập các đội tuần tra rừng thôn bản dựa vào cộng đồng để giám sát các hoạt động
6. Xây dựng các nhóm hoạt động phát triển sinh kế theo hoạt động (ví dụ, trồng cây ăn quả, trồng rau, v.v.)
7. Đảm bảo rằng các hoạt động phát triển sinh kế được thực hiện theo các kế hoạch và quy định hiện hành cũng như các yêu cầu kỹ thuật.

8. Thành lập, quản lý và vận hành quỹ bản

9. Phối hợp với kiểm lâm và UBND xã để xử lý các hành vi vi phạm theo các quy tắc và quy định về quản lý rừng hoặc phát triển sinh kế.

10. Phối hợp với lực lượng kiểm lâm và UBND xã thực hiện các hoạt động quản lý rừng và phát triển sinh kế thôn, bản.

Quy chế hoạt động của BQLRPTSK đã được thảo luận trong các cuộc họp thôn và ban hành gồm 4 chương, 12 điều đã được UBND xã phê duyệt.

Sau gần 4 năm triển khai, các BQLRPTSK đã triển khai tốt các hoạt động tại thôn, bản như kêu gọi người dân tham gia họp dân, tổ chức các lớp tập huấn, tham quan học tập, vận động người dân đóng góp công sức và các vật liệu sẵn có.

Một số phát hiện chính khác:

+ Ít nhất một lần cuộc họp BQLRPTSK một tháng được tổ chức hoặc nó được lồng ghép vào nội dung / chủ đề khác của cuộc họp thôn bản.

+ Cuộc họp BQLRPTSK đề xuất cần có chương trình cụ thể và ghi chép biên bản cuộc họp

Triển vọng/một số vấn đề liên quan

- Tính bền vững của BQLRPTSK: Đây có thể được coi là một tổ chức dựa vào cộng đồng, mà các thành viên chủ yếu là trưởng thôn, các tổ chức cộng đồng với nhiệm vụ chung tương tự như dự án. Việc thành lập tổ chức này sẽ có một số chức năng chông chéo với các ban quản lý thôn hiện tại và các hoạt động của dự án vẫn có thể được thực hiện mà không cần thành lập BQLRPTSK mới.
- Các cuộc họp bản chưa được tổ chức thường xuyên do có sự khác biệt giữa các hoạt động hỗ trợ thực hiện ở mỗi bản. Cán bộ dự án sẽ khó có thể tham gia đầy đủ các cuộc họp, chỉ khi thực hiện các hoạt động hỗ trợ.
- Một số bản vùng sâu, vùng xa như Huồi Vắn, Huồi Ngà, Kéo Cá, Cha Có, Huồi Tèo rất khó đi lại trong mùa mưa, tín hiệu điện thoại di động không ổn định nên không tạo điều kiện thuận lợi cho sự phối hợp của BQLRPTSK, cán bộ dự án và cộng tác viên.
- Một số BQLRPTSK không có đủ kinh phí để trả phụ cấp cho các thành viên nên một số BQLRPTSK chưa thực sự hoạt động hiệu quả.
- Không có đề cử mới cho các thành viên BQLRPTSK vì hầu hết họ được yêu cầu giữ nguyên như trước đây.
- Một số thành viên của BQLRPTSK được thay thế bởi những người khác vì họ không thể tham gia đầy đủ vào công việc của dự án.
- Năng lực của các thành viên của BQLRPTSK thấp hơn yêu cầu của dự án.

Khuyến nghị

- Chia sẻ với các bên liên quan khác về vai trò của BQLRPTSK như một tổ chức dựa vào cộng đồng, hoạt động trên cơ sở tự nguyện và vì lợi ích của cộng đồng
- Tổ chức đào tạo nâng cao năng lực cho các thành viên của BQLRPTSK
- Chi phí DVMTR trong hai năm (trả cho năm 2016 và 2017), tiền bán tài sản và sự đóng góp của người dân địa phương sẽ là nguồn tài trợ hiệu quả và bền vững cho bảo vệ rừng và phát triển sinh kế. Vì vậy, cần có các cuộc họp thường xuyên của BQLRPTSK để đảm bảo việc sử dụng quỹ này hiệu quả và bền vững.
- Quy định của BQLRPTSK cần được cập nhật và giám sát hàng năm.

IV. Đánh giá chung

Đây là vòng GSDG cuối cùng, vì vậy báo cáo này cũng là báo cáo đánh giá cuối cùng của dự án.

Nhìn chung, các hoạt động thí điểm REDD + đã đạt được mục tiêu trong hợp phần 2 của dự án SNRM; hầu hết các hoạt động thí điểm REDD + được thực hiện phù hợp với các gói giải pháp trong PRAP đã được phê duyệt.

Theo kết quả của dự án, một số hoạt động (mô hình nông lâm kết hợp, BĐCT, trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh) được ghi nhận là mô hình tốt, thực hành có hiệu quả, thành công. Có nhiều chuyến thăm của chính quyền địa phương / các dự án khác đến thăm và chia sẻ kinh nghiệm. Ngoài ra các phương tiện thông tin đại chúng (báo, phát thanh và truyền hình) đã đưa tin về các thành công của dự án. Một số đánh giá chính của các hoạt động thí điểm REDD + như sau:

Sự phù hợp

Với cách tiếp cận của một dự án hỗ trợ kỹ thuật, hầu hết các can thiệp của dự án SNRM đều dựa trên mục tiêu dự án, đánh giá nhu cầu của người dân địa phương, đánh giá riêng về kinh tế- xã hội của xã /bản, quy hoạch lâm nghiệp, và các quy định hiện hành về bảo vệ và phát triển rừng cũng như PRAP đã được phê duyệt, nên các hoạt động của dự án được lập kế hoạch và thực hiện rất phù hợp nhằm đạt được các mục tiêu chung của dự án và hợp phần 2 nói riêng.

Tất cả các hoạt động thí điểm REDD + đã được lên kế hoạch hàng năm đều được thực hiện với chi phí tài chính hiệu quả.

Sự bền vững

SNRM là một dự án hỗ trợ kỹ thuật, do vậy các can thiệp của dự án đều hướng tới sự bền vững. Mặc dù thời gian thực hiện dự án không quá dài đối với dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên, tuy nhiên tính bền vững của dự án có thể kể đến như sau: (1) Nhận thức của người dân địa phương về bảo vệ và phát triển rừng được nâng cao thông qua phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng, người dân trong thôn bản được truyền thông, tham gia thực hiện lập kế hoạch, thực hiện và giám sát cũng như trao quyền cho quản lý phát triển; (2) Năng lực của cán bộ địa phương (cộng tác viên) được cải thiện thông qua sự tham gia và hỗ trợ của họ để thực hiện các hoạt động, hầu hết các cộng tác viên đã tham gia dự án đã được phân công đảm trách các vấn đề liên quan ở vị trí cao hơn; (3) Các mô hình và thực hành tốt nhất (nông lâm kết hợp, BĐCT, QBDVMTR, trồng và khoanh nuôi tái sinh) được xem xét để phổ biến cho các xã khác trong PRAP; (4) QB/DVMTR là một khía cạnh đặc biệt bền vững về mặt tài chính, các BQLRPTSK sẽ chủ động sử dụng quỹ này để thực hiện các hoạt động phát triển kinh tế xã hội thôn bản nói chung và bảo vệ và phát triển rừng nói riêng; (5) Quy chế thôn bản đối với TTTR về bảo vệ và phát triển rừng cũng được duy trì hàng năm được coi là sự bền vững về mặt thể chế.

Hiệu suất/hiệu quả

Với cách tiếp cận và các quy định của dự án, đã đảm bảo tránh lãng phí vật liệu, năng lượng, công sức, tiền bạc và thời gian để thực hiện bất kỳ hoạt động nào của dự án. Trước khi thực hiện dự án các hoạt động QLR hoặc PTSK; kế hoạch hoạt động được xây dựng chi tiết nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực (nhân lực và tài chính) cũng như sử dụng các yếu tố đầu vào hiệu quả để có đầu ra / kết quả tốt nhất, ví dụ các cam kết được ký kết có liên quan đến trách nhiệm rõ ràng của các bên, đóng góp tài chính (người dân đóng góp 50% chi phí BĐCT, hay cây giống cây ăn quả ...).

Sự tham gia

Việc triển khai dự án có sự tham gia tích cực của người hưởng lợi và các bên liên quan. BQLDA tỉnh hay TW đến thăm dự án hoặc có các cuộc họp để nắm bắt được tiến độ dự án sau đó có những hỗ trợ kịp thời. CCKL, hạt kiểm lâm huyện đã phân công cán bộ hỗ trợ trực tiếp hoặc gián tiếp. Mặc dù UBND huyện Quỳnh Nhai không có đại diện thành viên của BQLDA tỉnh nên họ thường cập nhật tiến độ dự án và sẵn sàng tham dự bất kỳ hội thảo/cuộc họp do dự án tổ chức. UBND xã

Mường Giôn là bên liên quan chính trong việc hỗ trợ và điều phối việc thực hiện các hoạt động dự án tại các bản mục tiêu, Phó chủ tịch UBND xã cũng là trưởng nhóm cán bộ hỗ trợ thúc đẩy.

Các đối tượng hưởng lợi của dự án (QLBVRPTSK, TTTR, trưởng nhóm sở thích, người dân trong thôn) đã huy động tham gia toàn bộ quá trình thực hiện dự án (truyền thông, lập kế hoạch, thực hiện và GSDG). Nhiều cuộc họp bản đã được tổ chức để lập kế hoạch, khảo sát để ký cam kết trước khi thực hiện các hoạt động của dự án, cũng như thực hiện t4 đợt GSDG.

Trong quá trình thực hiện dự án, dự án có sự hỗ trợ đầy đủ của các chuyên gia Nhật Bản, chia sẻ bài học kinh nghiệm của các tỉnh khác (Lai Châu, Điện Biên, Hòa Bình).

Cuối cùng, dự án SNRM còn có sự tham gia hỗ trợ tích cực của Trường Đại học Tây Bắc, trung tâm khoa học lâm nghiệp Tây Bắc Việt Nam, các cơ quan truyền thông, các tổ chức quốc tế và các sở, ngành liên quan của tỉnh.

V. Khuyến nghị

GSDG vòng 4 được chuẩn bị dựa trên hướng dẫn chung của dự án, đây là vòng GSDG cuối cùng của dự án; báo cáo cũng là báo cáo đánh giá cuối cùng cho các hoạt động thí điểm REDD +.

Một số khuyến nghị như sau:

- (1) Các trường hợp nghiên cứu điển hình, mô hình thực hành thành công tốt nhất, cần được tư liệu hóa và chia sẻ thông qua cho đối tác địa phương thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.
- (2) Các thành công của dự án nên được chia sẻ trong các hội nghị/hội thảo trong nước và quốc tế.
- (3) Khuyến khích chính quyền địa phương lồng ghép và phổ biến các thành công của dự án với các dự án / chương trình khác, đặc biệt là mở rộng các mô hình hay và cách làm hay đến các xã/bản khác trong 6 huyện ưu tiên thực hiện PRAP (Sông Mã, Thuận Châu, Vân Hồ, Quỳnh Nhai, Mường La, Sốp Cộp).
- (4) Các bài học và khuyến nghị cần được thảo luận nhiều hơn để vận động chính sách điều chỉnh các hoạt động về quản lý rừng bền vững (khoanh nuôi tái sinh, trồng rừng và nông lâm kết hợp)
- (5) Thời gian thực hiện dự án không quá dài đối với một dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên, do đó, giai đoạn hai của dự án nên được thực hiện với địa điểm khác của địa phương được ưu tiên trong PRAP.

VI. Phụ lục

Phụ lục 1: Chương trình hội thảo bảo vệ lưu vực tổng hợp bằng phục hồi rừng, nông lâm kết hợp và CTDVMTR, tại xã thí điểm REDD+ xã Mường Giôn, Huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La

Thời gian: 7:30 AM, 12/06/2019

Địa điểm: Hội trường khách sạn Hà Nội, TP Sơn La, 228, Trường Chinh, tỉnh Sơn La

Thời gian	Nội dung	Trách nhiệm điều hành	Trách nhiệm trình bày
08h00' - 08h15'	Giới thiệu đại biểu, chương trình nghị sự	Phạm Thị Thim	Sơn La PPMU
08h15' - 08h30'	Khai mạc	Phạm Thị Thim	Ông Trần Dũng Tiến, Phó GD sở NN&PTNT, giám đốc BQDA SNRM Tỉnh Sơn La.
08h30' - 09h50'	Chủ đề 1: Bảo vệ lưu vực song bằng quản lý rừng		
08h30' - 08h50'	Tổng quan thực hiện thí điểm PRAP tỉnh Sơn La	- Lãnh đạo CPMU - Lãnh đạo PPMU	SNRM, W.Yamamoto
08h50' - 09h20'	Trồng rừng dự án SNRM so sánh với CTBVPTTR và sử dụng công nghệ bản đồ cho quản lý rừng		SNRM, Vũ Văn Tuấn, cán bộ quản lý rừng
09h20' - 09h50'	Thảo luận nhóm 1: Quản lý rừng thôn bản cho bảo vệ lưu vực		Tất cả đại biểu
09h50' - 10h05'	Nghỉ giải lao		
10h05' - 10h25'	Chủ đề 2: Phát triển sinh kế cho bảo vệ lưu vực và quản lý rừng bền vững		
10h05' - 10h25'	Phổ biến bếp đun cải tiến	- Lãnh đạo CPMU - Lãnh đạo PPMU	SNRM, Phạm Văn Hùng, điều phối dự án
10h25' - 10h40'	Nông lâm kết hợp cho bản vệ lưu vực		SNRM, Vũ Văn Tuấn, cán bộ quản lý rừng
10h40' - 10h55'	Village fund management and PFES payment		SNRM, Phạm Văn Hùng, điều phối dự án
10h55' - 11h15'	Thảo luận nhóm về hỗ trợ sinh kế và CTDVMTR cho bảo vệ rừng thôn bản		Tất cả đại biểu
10h15' - 11h30'	Định hướng và ghi chú bế mạc	Ông Trần Dũng Tiến, Phó GD sở NN&PTNT, giám	

Báo cáo

Giám sát và đánh giá vòng 4 các hoạt động xã thí điểm REDD+ dự án SNRM tỉnh Sơn La

		đọc BQDA SNRM Tỉnh Sơn La.	
11h30'	Ăn trưa		Tất cả đại biểu

Phụ lục 2: Danh sách các khách, chuyến thăm đến dự án SNRM

ST T	Khách	Mục đích	Thời gian	Địa điểm thăm	Ghi chú
1	Chương trình: “ Sự kiện và bình luận” VTV1 đài THVN	Minh họa, giới thiệu các mô hình và thực hành tốt nhất về giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng (REED +) và các giải pháp chống sa mạc hóa, suy thoái đất và biến đổi khí hậu.	18 tháng 6 2020	Bản Cút, Huổi Tèo, Co Lú	https://www .youtube.co m/watch?v= HB1p6wUlu Vk
2	CPMU/PPMU thăm và kiểm tra tiến độ dự án	Cập nhật tiến độ dự án, thảo luận dự án SNRM2	8-10 Jun 2020	Huổi Ngà, Co Lú, Xa, Tông Bua, Huổi Tèo	Lòng ghép cuộc họp quý II
3	Hội thảo về bảo vệ rừng đầu nguồn bằng trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, nông lâm kết hợp và CTDVMTR, chia sẻ kinh thức và kinh nghiệm của dự án SNRM tại Sơn La	Chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm về bảo vệ rừng đầu nguồn bằng trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh, nông lâm kết hợp và CTDVMTR	10-12 tháng 6 2019	Thành phố Sơn La và xã Mường Giôn	1 ngày thực địa và 1 ngày hội thảo
4	Đoàn Hòa Bình thăm quan, học tập, chia sẻ	Chia sẻ thực hiện các hoạt động quản lý rừng và PTSK	5-7 tháng 12 năm 2017	Cút. Co Lú, Huổi Tèo	
5	CPMU/PPMU thăm và kiểm tra tiến độ dự án	Cập nhật tiến độ dự án	27/7/ 2018	Co Lú, Xa, Xanh, Giôn, Huổi Tèo	

Báo cáo

Giám sát và đánh giá vòng 4 các hoạt động xã thí điểm REDD+ dự án SNRM tỉnh Sơn La

ST T	Khách	Mục đích	Thời gian	Địa điểm thăm	Ghi chú
6	CPMU/PPMU thăm và kiểm tra tiến độ dự án	Cập nhật tiến độ dự án	7-9/9/2018	Co Lú, Xa, Xanh, Giôn, Huồi Tèo	
7	Dự án KFW10	Học tập chia sẻ kinh nghiệm quản lý, thực hiện dự án	26/9/ 2018	Co Lú, Xa, Huồi Tèo	
8	Đoàn thăm quan tỉnh Lai Châu	Học tập làm bếp cải tiến	23/3/2018	Cút. Bo, Giôn	
9	Ban chỉ đạo tỉnh Sơn La về phát triển nông lâm nghiệp	Thăm, nghiên cứu học tập các hoạt động dự án	8/11/ 2017	Co Lú, Cút, Xa	
10	Đoàn Hòa Bình thăm quan	Chia sẻ kinh nghiệm thực hiện dự án	5-7/12/ 2017	Cút. Co Lú, Huồi Tèo	
11	Chuyến thăm liên ngành của Sở NN &PTNT, CCKL và UBND huyện Quỳnh Nhai	Kiểm tra tiến độ dự án	17/10 /2017	Cút, Huồi Tèo, Xa	
12	Hội thảo về phê duyệt PRAP và kế hoạch hành động	Thông báo về phê duyệt PRAP và thảo luận về việc thực hiện, giám sát	7/11/ 2027	Khách sạn Hà Nội	
13	Họp về thường niên 2017 về dự án SNRM	Xem xét việc thực hiện dự án năm 2017, kế hoạch cho năm 2018	27-28/9/2017	Văn phòng dự án, bản Cút, Bo, Huồi Tèo , Xa	